PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TƯ PHÁP

Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03 tháng 12 năm 2013 hướng dẫn một số nội dung về hoạt động thống kê của Ngành Tư pháp

(Tiếp theo Công báo số 999 + 1000)

Biểu số: 27a/BTP/BTNN
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo 6 tháng: Ngày 08 tháng 5 hằng năm
Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hằng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

TÌNH HÌNH YÊU CẦU BỒI THƯỜNG VÀ GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH TRÊN ĐỊA BÀN XÃ
(6 tháng, năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn.....

Đơn vị nhận báo cáo:
UBND huyện/quận/thị xã/thành phố (thuộc tỉnh).....

I. TÌNH HÌNH YÊU CẦU BỒI THƯỜNG VÀ GIẢI QUYẾT YÊU CẦU BỒI THƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH

Số lượng đơn yêu cầu bồi thường tại cơ quan có trách nhiệm bồi thường *(Đơn)*	Số vụ việc đã thụ lý *(Vụ việc)*			Kết quả giải quyết							
	Tổng số	Chia ra		Số vụ có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực *(Vụ việc)*			Số vụ đang giải quyết dở dang *(Vụ việc)*	Số tiền bồi thường trong văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật *(Nghìn đồng)*	Số tiền đã chi trả cho người bị thiệt hại *(Nghìn đồng)*	Thực hiện trách nhiệm hoàn trả theo Quyết định hoàn trả có hiệu lực	
		Trong kỳ báo cáo	Kỳ trước chuyển sang	Tổng số	Quyết định giải quyết bồi thường của cơ quan có trách nhiệm bồi thường	Bản án, quyết định dân sự về bồi thường nhà nước				Số người thi hành công vụ có trách nhiệm hoàn trả *(Người)*	Số tiền đã hoàn trả *(Nghìn đồng)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm đợt 1) của mục I: Cột 5.....; Cột 10.....

II. TÌNH HÌNH CHI TRẢ TIỀN BỒI THƯỜNG THEO BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH CỦA TÒA ÁN CÓ TUYÊN BỒI THƯỜNG TRONG QUÁ TRÌNH GIẢI QUYẾT VỤ ÁN HÀNH CHÍNH

Số thụ lý						**Kết quả giải quyết**				
Số vụ việc có yêu cầu chi trả tiền bồi thường theo bản án, quyết định của Tòa án có tuyên bồi thường *(Vụ việc)*			**Số tiền bồi thường trong bản án, quyết định của Tòa án** *(Nghìn đồng)*			**Số vụ việc đã giải quyết xong** *(Vụ việc)*	**Số vụ đang giải quyết dở dang** *(Vụ việc)*	**Số tiền đã chi trả cho người bị thiệt hại** *(Nghìn đồng)*	**Thực hiện trách nhiệm hoàn trả theo Quyết định hoàn trả đã có hiệu lực**	
Tổng số	**Trong kỳ báo cáo**	**Kỳ trước chuyển sang**	**Tổng số**	**Trong kỳ báo cáo**	**Kỳ trước chuyển sang**				**Số người thi hành công vụ có trách nhiệm hoàn trả** *(Người)*	**Số tiền đã hoàn trả** *(Nghìn đồng)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm đợt 1) của mục II: Cột 7.....; Cột 9.....*

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 27b/BTP/BTNN
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo 6 tháng: Ngày 20 tháng 5 hằng năm
Báo cáo năm lần 1: Ngày 20 tháng 11 hằng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 02 năm sau

TÌNH HÌNH YÊU CẦU BỒI THƯỜNG VÀ GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN
(6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
UBND huyện/quận/thị xã/ thành phố (thuộc tỉnh).....

Đơn vị nhận báo cáo:
UBND tỉnh/thành phố (trực thuộc Trung ương)...

I. TÌNH HÌNH YÊU CẦU BỒI THƯỜNG VÀ GIẢI QUYẾT YÊU CẦU BỒI THƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH

	Số lượng đơn yêu cầu bồi thường tại cơ quan có trách nhiệm bồi thường *(Đơn)*	**Số vụ việc đã thụ lý *(Vụ việc)***			**Kết quả giải quyết**							
		Tổng số	**Chia ra**		**Số vụ có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực *(Vụ việc)***			**Số vụ đang giải quyết dở dang *(Vụ việc)***	**Số tiền bồi thường trong văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật *(Nghìn đồng)***	**Số tiền đã chi trả cho người bị thiệt hại *(Nghìn đồng)***	**Thực hiện trách nhiệm hoàn trả theo Quyết định hoàn trả có hiệu lực**	
			Trong kỳ báo cáo	**Kỳ trước chuyển sang**	**Tổng số**	**Quyết định giải quyết bồi thường của cơ quan có trách nhiệm bồi thường**	**Bản án, quyết định dân sự về bồi thường nhà nước**				**Số người thi hành công vụ có trách nhiệm hoàn trả *(Người)***	**Số tiền đã hoàn trả *(Nghìn đồng)***
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Tổng số trên địa bàn huyện												
I. Tại UBND cấp huyện												
II. Tại UBND cấp xã												
1. Tên xã...												
2. Tên xã...												

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm đợt 1) của mục I:*
Cột 5.....; Cột 10.....

II. TÌNH HÌNH CHI TRẢ TIỀN BỒI THƯỜNG THEO BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH CỦA TÒA ÁN CÓ TUYÊN BỒI THƯỜNG TRONG QUÁ TRÌNH GIẢI QUYẾT VỤ ÁN HÀNH CHÍNH

	Số thụ lý						**Kết quả giải quyết**				
	Số vụ việc có yêu cầu chi trả tiền bồi thường theo bản án, quyết định của Tòa án có tuyên bồi thường *(Vụ việc)*			**Số tiền bồi thường trong bản án, quyết định của Tòa án** *(Nghìn đồng)*			**Số vụ việc đã giải quyết xong** *(Vụ việc)*	**Số vụ đang giải quyết dở dang** *(Vụ việc)*	**Số tiền đã chi trả cho người bị thiệt hại** *(Nghìn đồng)*	**Thực hiện trách nhiệm hoàn trả theo Quyết định hoàn trả đã có hiệu lực**	
	Tổng số	**Trong kỳ báo cáo**	**Kỳ trước chuyển sang**	**Tổng số**	**Trong kỳ báo cáo**	**Kỳ trước chuyển sang**				**Số người thi hành công vụ có trách nhiệm hoàn trả** *(Người)*	**Số tiền đã hoàn trả** *(Nghìn đồng)*
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Tổng số trên địa bàn huyện											
I. Tại UBND cấp huyện											
II. Tại UBND cấp xã											
1. Tên xã...											
2. Tên xã...											

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm đợt 1) của mục II:*
Cột 7.....; Cột 9.....

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 27c/BTP/BTNN
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo :
Báo cáo 6 tháng: Ngày 08 tháng 5 hằng năm
Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hằng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

TÌNH HÌNH YÊU CẦU BỒI THƯỜNG VÀ GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH TẠI CÁC CÁC SỞ, BAN, NGÀNH THUỘC TỈNH
(6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm.....
đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Sở, Ban, Ngành thuộc tỉnh.....

Đơn vị nhận báo cáo:
UBND tỉnh/thành phố (trực thuộc Trung ương (Sở Tư pháp)

I. TÌNH HÌNH YÊU CẦU BỒI THƯỜNG VÀ GIẢI QUYẾT YÊU CẦU BỒI THƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH

Số lượng đơn yêu cầu bồi thường tại cơ quan có trách nhiệm bồi thường *(Đơn)*	**Số vụ việc đã thụ lý *(Vụ việc)***			**Kết quả giải quyết**							
	Tổng số	**Chia ra**		**Số vụ có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực *(Vụ việc)***			**Số vụ đang giải quyết dở dang *(Vụ việc)***	**Số tiền bồi thường trong văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật *(Nghìn đồng)***	**Số tiền đã chi trả cho người bị thiệt hại *(Nghìn đồng)***	**Thực hiện trách nhiệm hoàn trả theo Quyết định hoàn trả có hiệu lực**	
		Trong kỳ báo cáo	**Kỳ trước chuyển sang**	**Tổng số**	**Quyết định giải quyết bồi thường của cơ quan có trách nhiệm bồi thường**	**Bản án, quyết định dân sự về bồi thường nhà nước**				**Số người thi hành công vụ có trách nhiệm hoàn trả *(Người)***	**Số tiền đã hoàn trả *(Nghìn đồng)***
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm đợt 1) của mục I:*
Cột 5.....; Cột 10.....

II. TÌNH HÌNH CHI TRẢ TIỀN BỒI THƯỜNG THEO BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN CÓ TUYÊN BỒI THƯỜNG TRONG QUÁ TRÌNH GIẢI QUYẾT VỤ ÁN HÀNH CHÍNH

Số thụ lý						**Kết quả giải quyết**				
Số vụ việc có yêu cầu chi trả tiền bồi thường theo bản án, quyết định của Tòa án có tuyên bồi thường *(Vụ việc)*			**Số tiền bồi thường trong bản án, quyết định của Tòa án** *(Nghìn đồng)*			**Số vụ việc đã giải quyết xong** *(Vụ việc)*	**Số vụ đang giải quyết dở dang** *(Vụ việc)*	**Số tiền đã chi trả cho người bị thiệt hại** *(Nghìn đồng)*	**Thực hiện trách nhiệm hoàn trả theo Quyết định hoàn trả đã có hiệu lực**	
Tổng số	**Trong kỳ báo cáo**	**Kỳ trước chuyển sang**	**Tổng số**	**Trong kỳ báo cáo**	**Kỳ trước chuyển sang**				**Số người thi hành công vụ có trách nhiệm hoàn trả** *(Người)*	**Số tiền đã hoàn trả** *(Nghìn đồng)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm đợt 1) của mục II: Cột 7.....; Cột 9.....*

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra**	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
(Ký, ghi rõ họ, tên)	*(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)*

Biểu số: 27d/BTP/BTNN
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo 6 tháng: Ngày 02 tháng 6 hằng năm
Báo cáo năm lần 1: Ngày 02 tháng 12 hằng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

TÌNH HÌNH YÊU CẦU BỒI THƯỜNG VÀ GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(6 tháng, năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Tư pháp)

Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp
(Vụ Kế hoạch - Tài chính)

I. TÌNH HÌNH YÊU CẦU BỒI THƯỜNG VÀ GIẢI QUYẾT YÊU CẦU BỒI THƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH

	Số lượng đơn yêu cầu bồi thường tại cơ quan có trách nhiệm bồi thường *(Đơn)*	Số vụ việc đã thụ lý *(Vụ việc)*			Kết quả giải quyết							
		Tổng số	Chia ra		Số vụ có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực *(Vụ việc)*			Số vụ đang giải quyết dở dang *(Vụ việc)*	Số tiền bồi thường trong văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật *(Nghìn đồng)*	Số tiền đã chi trả cho người bị thiệt hại *(Nghìn đồng)*	Thực hiện trách nhiệm hoàn trả theo Quyết định hoàn trả có hiệu lực	
			Trong kỳ báo cáo	Kỳ trước chuyển sang	Tổng số	Quyết định giải quyết bồi thường của cơ quan có trách nhiệm bồi thường	Bản án, quyết định dân sự về bồi thường nhà nước				Số người thi hành công vụ có trách nhiệm hoàn trả *(Người)*	Số tiền đã hoàn trả *(Nghìn đồng)*
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Tổng số trên địa bàn tỉnh												
I. Tại UBND cấp tỉnh												
II. Tại UBND cấp huyện												
1. Tên huyện...												
2. Tên huyện...												
III. Tại các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh												
1. Tên Sở...												
2. Tên Sở...												

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm đợt 1) của mục I:*
Cột 5.....; Cột 10.....

II. TÌNH HÌNH CHI TRẢ TIỀN BỒI THƯỜNG THEO BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH CỦA TÒA ÁN CÓ TUYÊN BỒI THƯỜNG TRONG QUÁ TRÌNH GIẢI QUYẾT VỤ ÁN HÀNH CHÍNH

	Số thụ lý						**Kết quả giải quyết**				
	Số vụ việc có yêu cầu chi trả tiền bồi thường theo bản án, quyết định của Tòa án có tuyên bồi thường *(Vụ việc)*			**Số tiền bồi thường trong bản án, quyết định của Tòa án *(Nghìn đồng)***			**Số vụ việc đã giải quyết xong *(Vụ việc)***	**Số vụ đang giải quyết dở dang *(Vụ việc)***	**Số tiền đã chi trả cho người bị thiệt hại *(Nghìn đồng)***	**Thực hiện trách nhiệm hoàn trả theo Quyết định hoàn trả đã có hiệu lực**	
	Tổng số	**Trong kỳ báo cáo**	**Kỳ trước chuyển sang**	**Tổng số**	**Trong kỳ báo cáo**	**Kỳ trước chuyển sang**				**Số người thi hành công vụ có trách nhiệm hoàn trả *(Người)***	**Số tiền đã hoàn trả *(Nghìn đồng)***
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Tổng số trên địa bàn tỉnh											
I. Tại UBND cấp tỉnh											
II. Tại UBND cấp huyện											
1. Tên huyện...											
2. Tên huyện...											
III. Tại các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh											
1. Tên Sở...											
2. Tên Sở...											

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm đợt 1) của mục II:*
Cột 7.....; Cột 9.....

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra**	**GIÁM ĐỐC**
(Ký, ghi rõ họ, tên)	*(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)*

Biểu số: 27e/BTP/BTNN
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo 6 tháng: Ngày 02 tháng 6 hằng năm
Báo cáo năm lần 1: Ngày 02 tháng 12 hằng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

TÌNH HÌNH YÊU CẦU BỒI THƯỜNG VÀ GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH TRONG PHẠM VI BỘ, NGÀNH
(6 tháng, năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Bộ, cơ quan ngang Bộ
(Tổ chức pháp chế)
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp
(Vụ Kế hoạch - Tài chính)

I. TÌNH HÌNH YÊU CẦU BỒI THƯỜNG VÀ GIẢI QUYẾT YÊU CẦU BỒI THƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH

	Số lượng đơn yêu cầu bồi thường tại cơ quan có trách nhiệm bồi thường *(Đơn)*	**Số vụ việc đã thụ lý *(Vụ việc)***			**Kết quả giải quyết**							
		Tổng số	**Chia ra**		**Số vụ có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực *(Vụ việc)***			**Số vụ đang giải quyết dở dang *(Vụ việc)***	**Số tiền bồi thường trong văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật *(Nghìn đồng)***	**Số tiền đã chi trả cho người bị thiệt hại *(Nghìn đồng)***	**Thực hiện trách nhiệm hoàn trả theo Quyết định hoàn trả có hiệu lực**	
			Trong kỳ báo cáo	**Kỳ trước chuyển sang**	**Tổng số**	**Quyết định giải quyết bồi thường của cơ quan có trách nhiệm bồi thường**	**Bản án, quyết định dân sự về bồi thường nhà nước**				**Số người thi hành công vụ có trách nhiệm hoàn trả *(Người)***	**Số tiền đã hoàn trả *(Nghìn đồng)***
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Bộ, cơ quan ngang Bộ												
Các đơn vị thuộc Bộ												
Các đơn vị ngành dọc thuộc Bộ ở địa phương												

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm đợt 1) của mục I: Cột 5.....; Cột 10.....*

II. TÌNH HÌNH CHI TRẢ TIỀN BỒI THƯỜNG THEO BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH CỦA TÒA ÁN CÓ TUYÊN BỒI THƯỜNG TRONG QUÁ TRÌNH GIẢI QUYẾT VỤ ÁN HÀNH CHÍNH

	Số thụ lý						**Kết quả giải quyết**				
	Số vụ việc có yêu cầu chi trả tiền bồi thường theo bản án, quyết định của Tòa án có tuyên bồi thường *(Vụ việc)*			**Số tiền bồi thường trong bản án, quyết định của Tòa án *(Nghìn đồng)***			**Số vụ việc đã giải quyết xong *(Vụ việc)***	**Số vụ đang giải quyết dở dang *(Vụ việc)***	**Số tiền đã chi trả cho người bị thiệt hại *(Nghìn đồng)***	**Thực hiện trách nhiệm hoàn trả theo Quyết định hoàn trả đã có hiệu lực**	
	Tổng số	**Trong kỳ báo cáo**	**Kỳ trước chuyển sang**	**Tổng số**	**Trong kỳ báo cáo**	**Kỳ trước chuyển sang**				**Số người thi hành công vụ có trách nhiệm hoàn trả *(Người)***	**Số tiền đã hoàn trả *(Nghìn đồng)***
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Bộ, cơ quan ngang Bộ											
Các đơn vị thuộc Bộ											
Các đơn vị ngành dọc thuộc Bộ ở địa phương											

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm đợt 1) của mục II: Cột 7.....; Cột 9.....*

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 27a/BTP/BTNN, 27b/BTP/BTNN, 27c/BTP/BTNN, 27d/BTP/BTNN, 27e/BTP/BTNN
(Tình hình yêu cầu bồi thường và giải quyết yêu cầu bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính)

I. Nội dung

- Biểu số 27a/BTP/BTNN, 27b/BTP/BTNN, 27c/BTP/BTNN, 27d/BTP/BTNN để thu thập thông tin thống kê về tình hình yêu cầu bồi thường, giải quyết yêu cầu bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính và tình hình chi trả tiền bồi thường theo bản án, quyết định của Tòa án có tuyên bồi thường trong quá trình giải quyết vụ án hành chính tại UBND các cấp và các Sở, ban, ngành tại địa phương.

- Biểu số 27e/BTP/BTNN để thu thập thông tin thống kê về tình hình yêu cầu bồi thường, giải quyết yêu cầu bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính và tình hình chi trả tiền bồi thường theo bản án, quyết định của Tòa án có tuyên bồi thường trong quá trình giải quyết vụ án hành chính tại bộ, ngành (gồm số liệu tại các đơn vị thuộc bộ, ngành và các đơn vị ngành dọc thuộc bộ, ngành ở địa phương).

*. Giải thích thuật ngữ:

- Địa bàn huyện được hiểu là địa bàn huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.

- Địa bàn tỉnh được hiểu là địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

- Các đơn vị ngành dọc thuộc Bộ ở địa phương. Ví dụ cơ quan thuế tại địa phương (cơ quan thuế cấp tỉnh là Cục thuế và cấp huyện là Chi cục thuế) là các đơn vị ngành dọc thuộc Bộ ở địa phương

II. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột A biểu số 27b/BTP/BTNN: Dòng "Tên *xã…":* Lần lượt ghi tên của xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (liệt kê đầy đủ các xã, phường, thị trấn trên địa bàn).

- Cột A biểu mẫu 27d/BTP/BTNN: Dòng *"Tên huyện…":* Lần lượt ghi tên của huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn tỉnh, thành phố (liệt kê đầy đủ các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên địa bàn); Dòng *"Tên Sở…":* Ghi tên của các Sở, Ngành trên địa bàn tỉnh.

- Cột A biểu mẫu 27e/BTP/BTNN ghi tổng số tình hình yêu cầu bồi thường, giải quyết yêu cầu bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính và tình hình chi trả tiền bồi thường theo bản án, quyết định của Tòa án có tuyên bồi thường trong giải quyết vụ án hành chính trong phạm vi Bộ, ngành và lần lượt ghi số liệu phát sinh tại các đơn vị thuộc Bộ, các đơn vị ngành dọc thuộc Bộ ở địa phương.

1. Đối với mục I về tình hình yêu cầu bồi thường và giải quyết yêu cầu bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính

- Cột 1: Ghi tổng số lượng đơn yêu cầu bồi thường tại cơ quan có trách nhiệm bồi thường.

- Cột 2: Ghi tổng số vụ việc đã thụ lý (Cột 2 = Cột 3 + Cột 4).

- Cột 3: Ghi số lượng vụ việc thụ lý mới trong kỳ báo cáo.

- Cột 4: Ghi số lượng vụ việc đang giải quyết (vụ việc chưa có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực) từ kỳ báo cáo trước chuyển sang.

- Cột 5: Ghi tổng số vụ việc đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật của cơ quan giải quyết bồi thường (Cột 5 = Cột 6 + Cột 7).

- Cột 6: Ghi số vụ có Quyết định giải quyết bồi thường đã có hiệu lực pháp luật của cơ quan có trách nhiệm bồi thường.

- Cột 7: Ghi số lượng vụ việc đã có Quyết định giải quyết bồi thường của cơ quan có trách nhiệm bồi thường nhưng người bị thiệt hại không đồng ý và yêu cầu Tòa án giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự và Tòa án đã ra bản án, quyết định giải quyết có hiệu lực pháp luật.

- Cột 8: Ghi số vụ việc đang giải quyết dở dang (vụ việc chưa có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực) chuyển sang kỳ báo cáo sau (Cột 8 = Cột 2 - Cột 5).

- Cột 9: Ghi tổng số tiền mà cơ quan có trách nhiệm bồi thường phải bồi thường cho người bị thiệt hại (theo văn bản giải quyết bồi thường đã có hiệu lực pháp luật).

- Cột 10: Ghi tổng số tiền mà cơ quan có trách nhiệm bồi thường đã chi trả cho người bị thiệt hại.

- Cột 11: Ghi số người thi hành công vụ có trách nhiệm hoàn trả theo Quyết định hoàn trả có hiệu lực.

- Cột 12: Ghi số tiền mà người thi hành công vụ đã thực hiện hoàn trả theo Quyết định hoàn trả có hiệu lực.

2. Đối với mục II về tình hình chi trả tiền bồi thường theo bản án, quyết định của Tòa án có tuyên bồi thường trong quá trình giải quyết vụ án hành chính (là vụ việc được giải quyết theo thủ tục tố tụng hành chính quy định tại khoản 2 Điều 4 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước)

- Cột 1: Ghi tổng số vụ việc có yêu cầu chi trả tiền bồi thường theo bản án, quyết định của Tòa án có tuyên bồi thường (Cột 1 = Cột 2 + Cột 3).

- Cột 2: Ghi số vụ việc có yêu cầu chi trả tiền bồi thường theo bản án, quyết định của Tòa án có tuyên bồi thường trong kỳ báo cáo.

- Cột 3: Ghi số vụ việc có yêu cầu chi trả tiền bồi thường theo bản án, quyết định của Tòa án có tuyên bồi thường từ kỳ báo cáo trước chuyển sang.

- Cột 4: Ghi tổng số tiền bồi thường trong bản án, quyết định của Tòa án có tuyên bồi thường trong quá trình giải quyết vụ án hành chính (Cột 4 = Cột 5 + Cột 6).

- Cột 5: Ghi số tiền bồi thường trong bản án, quyết định của Tòa án trong kỳ báo cáo.

- Cột 6: Ghi số tiền bồi thường trong bản án, quyết định của Tòa án từ kỳ báo cáo trước chuyển sang.

- Cột 7: Ghi số vụ việc (có yêu cầu chi trả tiền bồi thường theo bản án, quyết định của Tòa án có tuyên bồi thường) đã chi trả xong.

- Cột 8: Ghi số vụ việc đang giải quyết chi trả tiền bồi thường.

- Cột 9: Ghi tổng số tiền đã chi trả cho người bị thiệt hại.

- Cột 10: Ghi số người thi hành công vụ có trách nhiệm hoàn trả theo Quyết định hoàn trả có hiệu lực.

- Cột 11: Ghi số tiền mà người thi hành công vụ đã thực hiện hoàn trả theo Quyết định hoàn trả có hiệu lực.

III. Nguồn số liệu

- Biểu mẫu 27a/BTP/BTNN: nguồn số liệu từ Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Biểu số 27b/BTP/BTNN: nguồn số liệu từ Ủy ban nhân dân cấp huyện và tổng hợp từ biểu mẫu 27a/BTP/BTNN của UBND cấp xã.

- Biểu số 27c/BTP/BTNN: nguồn số liệu từ các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh.

- Biểu số 27d/BTP/BTNN: nguồn số liệu từ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Sở Tư pháp) và tổng hợp từ biểu 27b/BTP/BTNN của UBND cấp huyện và 27c/BTP/BTNN của Sở, ban, ngành thuộc tỉnh.

- Biểu số 27e/BTP/BTNN: nguồn số liệu từ các đơn vị thuộc Bộ, ngành và các đơn vị ngành dọc thuộc Bộ ở địa phương.

Biểu số: 28a/BTP/ĐKQGGDBĐ
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo 6 tháng: Ngày 08 tháng 5 hàng năm
Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ, CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM, HỢP ĐỒNG, THÔNG BÁO KÊ BIÊN TÀI SẢN LÀ ĐỘNG SẢN (TRỪ TÀU BAY, TÀU BIỂN)
(6 tháng, năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp.....

Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính, Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp)

Đơn vị tính: Đơn

	Đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên					**Cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên**
	Tổng số	**Chia ra**				
		Đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên	**Đăng ký thay đổi**	**Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm (nếu có)**	**Xóa đăng ký**	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Số đơn thụ lý						
Số đơn được giải quyết						

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đơn vị báo cáo 06 tháng và báo cáo năm lần 1) đối với "Số đơn được giải quyết":*
Cột 1:.....; Cột 6:.....

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 28a/BTP/ĐKQGGDBĐ
Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên tài sản là động sản (trừ tàu bay, tàu biển)

1. Nội dung

*. Phản ánh kết quả đăng ký và cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên trong kỳ báo cáo tại các Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản thuộc Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm, Bộ Tư pháp.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Đăng ký giao dịch bảo đảm là việc Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản nhập vào cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm việc bên bảo đảm dùng tài sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự đối với bên nhận bảo đảm.

- Đăng ký hợp đồng được hiểu là việc Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản thực hiện đăng ký đối với hợp đồng mua trả chậm, trả dần có bảo lưu quyền sở hữu của bên bán; hợp đồng thuê tài sản; hợp đồng cho thuê tài chính và hợp đồng chuyển giao quyền đòi nợ.

- Thông báo về việc kê biên tài sản thi hành án được hiểu là việc Chấp hành viên gửi văn bản thông báo về việc kê biên tài sản cho Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản khi ra quyết định kê biên đối với một số loại tài sản theo quy định của pháp luật.

2. Phương pháp tính

- Đơn vị tính: Đơn (bao gồm Đơn đăng ký và văn bản thông báo kê biên).

- Cột 1 = Cột (2+3+4+5).

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu hoặc từ cơ sở dữ liệu điện tử về giao dịch bảo đảm bằng động sản, trừ tàu bay, tàu biển; hợp đồng, thông báo kê biên tài sản thi hành án được đăng ký tại các Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp.

Biểu số: 28b/BTP/ĐKQGGDBĐ
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo 6 tháng: Ngày 08 tháng 5 hàng năm
Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ, CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM BẰNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
(6 tháng, năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm.....
đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện, cấp tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Tư pháp.....

Đơn vị tính: Đơn

	Đăng ký giao dịch bảo đảm					Cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm
	Tổng số	Chia ra				
		Đăng ký giao dịch bảo đảm	Đăng ký thay đổi	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm (nếu có)	Xóa đăng ký	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Số đơn thụ lý						
Số đơn được giải quyết						

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đơn vị báo cáo 06 tháng và báo cáo năm lần 1) đối với "Số đơn được giải quyết":*
Cột 1:.....; Cột 6:.....

Ngày..... tháng..... năm.....
Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Biểu số: 28c/BTP/ĐKQGGDBĐ
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo 6 tháng: Ngày 02 tháng 6 hàng năm
Báo cáo năm lần 1: Ngày 02 tháng 12 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ, CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM BẰNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
(6 tháng, năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp.....

Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính, Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp)

Đơn vị tính: Đơn

	Đăng ký giao dịch bảo đảm					Cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm
	Tổng số	Chia ra				
		Đăng ký giao dịch bảo đảm	Đăng ký thay đổi	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm (nếu có)	Xóa đăng ký	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Số đơn thụ lý						
Số đơn được giải quyết						

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đơn vị báo cáo 06 tháng và báo cáo năm lần 1) đối với "Số đơn được giải quyết":*
Cột 1:.....; Cột 6:.....

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	Người kiểm tra	GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ, tên)	*(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)*

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 28b/BTP/ĐKQGGDBĐ và 28c/BTP/ĐKQGGDBĐ
Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

1. Nội dung

*. Phản ánh kết quả đăng ký và cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm thuộc thẩm quyền đăng ký của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường và Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Phòng Tài nguyên và Môi trường quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 47 Nghị định 83/2010/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2010 Về đăng ký giao dịch bảo đảm và điểm a khoản 3 Điều 4 Thông tư liên tịch số 20/2011/TTLT-BTP-BTNMT ngày 18 tháng 11 năm 2011 của liên bộ Bộ Tư pháp, Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

2. Phương pháp tính

Cột 1 = Cột (2+3+4+5).

3. Nguồn số liệu

Biểu 28b/BTP/ĐKQGGDBĐ: Từ sổ sách ghi chép ban đầu trong lĩnh vực đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất.

Biểu 28c/BTP/ĐKQGGDBĐ: Tổng hợp từ báo cáo của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất.

Biểu số: 28d/BTP/ĐKQGGDBĐ
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo 6 tháng: Ngày 02 tháng 6 hàng năm
Báo cáo năm lần 1: Ngày 02 tháng 12 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ, CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM ĐỐI VỚI TÀU BAY HOẶC TÀU BIỂN
(6 tháng, năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Bộ Giao thông Vận tải

Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính, Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp)

Đơn vị tính: Đơn

	Đăng ký giao dịch bảo đảm					Cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm
	Tổng số	Chia ra				
		Đăng ký giao dịch bảo đảm	Đăng ký thay đổi	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm (nếu có)	Xóa đăng ký	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Số đơn thụ lý						
Số đơn được giải quyết						

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đơn vị báo cáo 06 tháng và báo cáo năm lần 1) đối với "Số đơn được giải quyết":*
Cột 1:.....; Cột 6:.....

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	Người kiểm tra	BỘ TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ, tên)	*(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)*

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 28d/BTP/ĐKQGGDBĐ
Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm đối với tàu bay hoặc tàu biển

1. Nội dung

Biểu mẫu 28d/BTP/ĐKQGGDBĐ phản ánh kết quả đăng ký và cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm thuộc thẩm quyền đăng ký của các cơ quan thuộc Bộ Giao thông vận tải, gồm: Cục Hàng không Việt Nam và Cơ quan đăng ký tàu biển khu vực (Cục Hàng hải Việt Nam).

Mỗi kỳ báo cáo, Bộ Giao thông vận tải yêu cầu Cục Hàng không Việt Nam, Cục Hàng hải Việt Nam báo cáo kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm đối với tàu bay hoặc tàu biển về Bộ Giao thông vận tải để Bộ Giao thông vận tải tổng hợp gửi Bộ Tư pháp tổng hợp chung báo cáo Chính phủ theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 46 Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2010 Về đăng ký giao dịch bảo đảm.

*. Giải thích thuật ngữ: Đăng ký giao dịch bảo đảm là việc cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm ghi vào Sổ đăng ký giao dịch bảo đảm việc bên bảo đảm dùng tài sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự đối với bên nhận bảo đảm, bao gồm việc thế chấp tàu bay, cầm cố tàu bay, thế chấp tàu biển.

2. Phương pháp tính

Cột 1 = Cột (2+3+4+5).

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu trong lĩnh vực đăng ký giao dịch bảo đảm bằng tàu bay hoặc tàu biển tại các cơ quan thuộc Bộ Giao thông Vận tải, gồm: Cục Hàng không Việt Nam và Cơ quan đăng ký tàu biển khu vực thuộc Cục Hàng hải Việt Nam.

Biểu số: 29/BTP/ĐKQGGDBĐ
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo 6 tháng: Ngày 08 tháng 5 hàng năm
Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

KẾT QUẢ TIẾP NHẬN VĂN BẢN YÊU CẦU THÔNG BÁO VỀ VIỆC THẾ CHẤP PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG
(6 tháng, năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính, Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp)

Đơn vị tính: Văn bản

	Thông báo về việc thế chấp phương tiện giao thông			
	Tổng số	**Chia ra**		
		Đăng ký thế chấp	**Đăng ký thay đổi**	**Xóa đăng ký**
A	(1)	(2)	(3)	(4)
Số văn bản yêu cầu thông báo về việc thế chấp phương tiện giao thông được tiếp nhận				
Số văn bản yêu cầu thông báo về việc thế chấp phương tiện giao thông được giải quyết				

** Ghi chú: Tổng số ước tính 02 tháng cuối trong kỳ báo cáo (đơn vị báo cáo 06 tháng và báo cáo năm lần 1): đối với "Số văn bản yêu cầu thông báo về việc thế chấp phương tiện giao thông được giải quyết": Cột 1.....*

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 29/BTP/ĐKQGGDBĐ
Kết quả tiếp nhận văn bản yêu cầu thông báo về việc thế chấp phương tiện giao thông

1. Nội dung

Phản ánh kết quả tiếp nhận văn bản yêu cầu thông báo về việc thế chấp phương tiện giao thông trong kỳ báo cáo tại các Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản thuộc Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm, Bộ Tư pháp.

2. Phương pháp tính

Cột 1 = Cột (2+3+4).

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu về kết quả tiếp nhận văn bản yêu cầu thông báo về việc thế chấp phương tiện giao thông trong kỳ báo cáo tại các Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản thuộc Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm, Bộ Tư pháp.

Biểu số: 30a/BTP/BTTP/LSTN
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo 6 tháng: Ngày 08 tháng 5 hàng năm
Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA LUẬT SƯ TẠI TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ
(6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Tổ chức hành nghề luật sư (Văn phòng Luật sư, Công ty Luật).....

Đơn vị nhận báo cáo:
- Sở Tư pháp.....
- Đoàn Luật sư.....

Số luật sư (LS) làm việc tại Tổ chức hành nghề luật sư (TCHNLS) ***(Người)***			**Số Chi nhánh của TCHNLS** ***(Chi nhánh)***	**Số Văn phòng giao dịch của TCHNLS** ***(Văn phòng)***	**Số việc thực hiện** ***(Vụ, việc)***									**Doanh thu** ***(Nghìn đồng)***	
						Số việc tham gia tố tụng					**Số việc tư vấn pháp luật (TVPL)**	**Dịch vụ pháp lý khác**	**Trợ giúp pháp lý (miễn phí)**		
							Chia ra								
							Hình sự								
Tổng số	**Chia ra**				**Tổng số**	**Tổng số**	**Được khách hàng mời**	**Theo chỉ định**	**Dân sự**	**Hành chính**				**Tổng số**	**Nộp thuế**
	Số LS trong nước làm việc tại TCHNLS	**Số LS nước ngoài làm việc tại TCHNLS**													
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)

** Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1):*
Cột 6:.....; Cột 15:.....; Cột 16:.....

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

TRƯỞNG VĂN PHÒNG LUẬT SƯ/
GIÁM ĐỐC CÔNG TY LUẬT
(Ký tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 30a/BTP/BTTP/LSTN
Tình hình tổ chức và hoạt động của luật sư tại tổ chức hành nghề luật sư

1. Nội dung

*. Phản ánh tình hình tổ chức và hoạt động của luật sư tại tổ chức hành nghề luật sư trên địa bàn tỉnh trong kỳ báo cáo.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Tổ chức hành nghề luật sư bao gồm: Văn phòng luật sư và Công ty luật.

- Chi nhánh của TCHNLS là Chi nhánh của Văn phòng luật sư hoặc Chi nhánh của Công ty luật. Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của TCHNLS (Điều 41 Luật Luật sư).

- Văn phòng giao dịch của TCHNLS là điểm giao dịch của TCHNLS. Điểm giao dịch là địa điểm phụ thuộc của TCHNLS (Điều 42 Luật Luật sư).

- Luật sư trong nước làm việc tại tổ chức hành nghề luật sư là luật sư làm việc tại TCHNLS mà tổ chức hành nghề này có trụ sở đặt tại địa phương.

- Luật sư nước ngoài làm việc tại TCHNLS là những luật sư được TCHNLS của Việt Nam đồng ý tuyển dụng vào làm việc theo hợp đồng lao động tại tổ chức đó. (Điều 74 Luật Luật sư).

- Số việc tư vấn pháp luật là việc luật sư hướng dẫn, đưa ra ý kiến giúp khách hàng soạn thảo các giấy tờ liên quan đến việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của họ (Điều 28 Luật Luật sư).

- Số việc thực hiện về dịch vụ pháp lý khác là số việc giúp đỡ khách hàng thực hiện các công việc liên quan đến thủ tục hành chính, giúp đỡ pháp luật trong trường hợp giải quyết khiếu nại, dịch thuật, xác nhận giấy tờ, các giao dịch và giúp đỡ khách hàng thực hiện các công việc theo quy định của pháp luật (Điều 30 Luật Luật sư).

- Số việc trợ giúp pháp lý là số việc mà luật sư tham gia trợ giúp pháp lý cho các đối tượng chính sách xã hội và không nhận thù lao (Điều 31 Luật Luật sư).

- Doanh thu của TCHNLS là tổng số tiền thu được của TCHNLS (theo Luật Doanh nghiệp).

- Số tiền nộp thuế của TCHNLS là số tiền thuế mà TCHNLS phải nộp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

2. Phương pháp tính

- Cột 1 = Cột (2 + 3).

- Cột 6 = Cột (7 + 12 + 13 + 14).

- Cột 7 = Cột (8 + 9 + 10 + 11).

- Cột 10: Số vụ, việc tham gia tố tụng trong dân sự bao gồm các vụ, việc tham gia tố tụng trong dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động (Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư năm 2012 không quy định tách riêng hôn nhân, gia đình, lao động… mà chỉ quy định chung về vụ việc dân sự; Bộ luật tố tụng dân sự năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2011 xác định các vụ việc về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động được gọi chung là vụ việc dân sự).

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu và hồ sơ vụ việc thực hiện của các Tổ chức hành nghề luật sư.

Biểu số: 30b/BTP/BTTP/LSTN
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo 6 tháng: Ngày 02 tháng 6 hàng năm
Báo cáo năm lần 1: Ngày 02 tháng 12 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA LUẬT SƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(6 tháng, năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

I. SỐ LUẬT SƯ, TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Số luật sư (LS) hành nghề tại địa phương *(Người)*					Số tổ chức hành nghề luật sư (TCHNLS)		Số Chi nhánh của TCHNLS tại địa phương	Số Văn phòng giao dịch của TCHNLS tại địa phương
	Chia ra							
Tổng số	Số LS trong nước			Số luật sư nước ngoài làm việc tại TCHNLS	Văn phòng luật sư	Công ty luật		
	Tổng số	Làm việc tại TCHNLS	Hành nghề với tư cách cá nhân					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

II. HOẠT ĐỘNG CỦA LUẬT SƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Tổ chức hành nghề luật sư	Số việc thực hiện *(Việc)*									Doanh thu *(Nghìn đồng)*	
	Tổng số	Số việc tham gia tố tụng					Số việc tư vấn pháp luật	Dịch vụ pháp lý khác	Trợ giúp pháp lý (miễn phí)	Tổng số	Trong đó: Nộp thuế
		Tổng số	Chia ra								
			Hình sự		Dân sự	Hành chính					
			Được khách hàng mời	Theo chỉ định							
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Văn phòng Luật sư											
Công ty luật											

** Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1) của mục II*
Cột 1: .....; Cột 11: .....; Cột 12:.....

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	Người kiểm tra	GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ, tên)	*(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)*	(Ký tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 30b/BTP/BTTP/LSTN
Tình hình tổ chức và hoạt động của luật sư trên địa bàn tỉnh

1. Nội dung

*. Phản ánh tình hình luật sư và tổ chức hành nghề luật sư tại tổ chức hành nghề luật sư trên địa bàn tỉnh trong kỳ báo cáo.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Tổ chức hành nghề luật sư bao gồm: Văn phòng luật sư và Công ty luật.
- Văn phòng luật sư là Văn phòng do một luật sư thành lập được tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghệp tư nhân (Điều 33 Luật Luật sư).
- Công ty luật bao gồm công ty luật hợp danh và công ty luật TNHH (Điều 34 Luật Luật sư); Công ty luật hợp danh do ít nhất 02 luật sư thành lập; Công ty luật TNHH bao gồm: công ty luật TNHH 02 thành viên trở lên; và công ty luật TNHH một thành viên.
- Chi nhánh của TCHNLS là Chi nhánh của Văn phòng luật sư hoặc Chi nhánh của Công ty luật. Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của TCHNLS (Điều 41 Luật Luật sư).
- Văn phòng giao dịch của TCHNLS là điểm giao dịch của TCHNLS. Điểm giao dịch là địa điểm phụ thuộc của TCHNLS (Điều 42 Luật Luật sư).
- Luật sư trong nước làm việc tại tổ chức hành nghề luật sư là luật sư làm việc tại TCHNLS mà tổ chức hành nghề này có trụ sở đặt tại địa phương.
- Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân là thành viên Đoàn luật sư địa phương, là luật sư làm việc theo hợp đồng lao động cho cơ quan, tổ chức không phải là tổ chức hành nghề luật sư (Điều 49, 50 Luật Luật sư).
- Luật sư nước ngoài làm việc tại TCHNLS là những luật sư được TCHNLS của Việt Nam đồng ý tuyển dụng vào làm việc theo hợp đồng lao động tại tổ chức đó. (Điều 74 Luật Luật sư).
- Số việc luật sư tham gia tố tụng là những việc mà luật sư làm theo yêu cầu của khách hàng và theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng trong các vụ án chỉ định (Điều 27 Luật Luật sư).
- Số việc luật sư tham gia tư vấn pháp luật là việc luật sư hướng dẫn, đưa ra ý kiến giúp khách hàng soạn thảo các giấy tờ liên quan đến việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của họ (Điều 28 Luật Luật sư).
- Số việc luật sư tham gia dịch vụ pháp lý khác là số việc giúp đỡ khách hàng thực hiện các công việc liên quan đến thủ tục hành chính, giúp đỡ pháp luật trong trường hợp giải quyết khiếu nại, dịch thuật, xác nhận giấy tờ, các giao dịch và giúp đỡ khách hàng thực hiện các công việc theo quy định của pháp luật (Điều 30 Luật Luật sư).

- Số việc luật sư tham gia trợ giúp pháp lý là số việc mà luật sư tham gia trợ giúp pháp lý cho các đối tượng chính sách xã hội và không nhận thù lao (Điều 31 Luật Luật sư).
- Doanh thu của TCHNLS là tổng số tiền thu được của TCHNLS (theo Luật Doanh nghiệp).
- Số tiền nộp thuế của TCHNLS là số tiền thuế mà TCHNLS phải nộp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

2. Phương pháp tính

- Mục I: Số luật sư, tổ chức hành nghề luật sư trên địa bàn tỉnh

+ Cột (1) = Cột (2 + 5).
+ Cột (2) = Cột (3 + 4).

- Mục II: Hoạt động của luật sư trên địa bàn tỉnh

+ Cột (1) = Cột (2 + 7 + 8 + 9).
+ Cột (2) = Cột (3 + 4 + 5 + 6).
+ Cột 5: Số vụ, việc tham gia tố tụng trong dân sự bao gồm các vụ, việc tham gia tố tụng trong dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động (Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư năm 2012 không quy định về vụ việc hôn nhân, gia đình, lao động…; chỉ quy định chung về vụ việc dân sự; Bộ luật tố tụng dân sự năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2011 xác định các vụ việc về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động được gọi chung là vụ việc dân sự).

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách, tài liệu theo dõi về tình hình tổ chức và hoạt động luật sư tại Sở Tư pháp và tổng hợp từ biểu mẫu 30a/BTP/BTTP/LSTN của Tổ chức hành nghề luật sư (Văn phòng Luật sư, Công ty Luật).

Biểu số: 31a/BTP/BTTP/LSNN
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo 6 tháng: Ngày 08 tháng 5 hàng năm
Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CHI NHÁNH, CÔNG TY LUẬT NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM
(6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Chi nhánh, Công ty luật nước ngoài, Chi nhánh của Công ty luật nước ngoài tại Việt Nam.....

Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Tư pháp.....

Số LSNN làm việc tại CN, CTL *(Người)*	**Số LSVN làm việc tại CN, CTL** *(Người)*	**Số nhân viên làm việc tại CN, CTL** *(Người)*	**Số người tập sự tại CN, CTL** *(Người)*	**Số việc tư vấn pháp luật (TVPL)** *(Việc)*	**Doanh thu** *(Nghìn đồng)*	
					Tổng số	**Trong đó: Nộp thuế**
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

** Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1):*
Cột 5 ……; Cột 6:……; Cột 7:……

Ngày.... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

TRƯỞNG CHI NHÁNH/
GIÁM ĐỐC CÔNG TY LUẬT
(Ký tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 31a/BTP/BTTP/LSNN
Tình hình tổ chức và hoạt động của Chi nhánh, Công ty luật nước ngoài tại Việt Nam

1. Nội dung

*. Phản ánh tình hình tổ chức và hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài tại Việt Nam, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam trong kỳ báo cáo.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài là đơn vị phụ thuộc vào tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, được thành lập tại Việt Nam theo quy định của Luật Luật sư.

- Công ty luật nước ngoài là công ty luật trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài, công ty luật trách nhiệm hữu hạn dưới hình thức liên doanh, công ty luật hợp danh giữa tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài và công ty luật hợp danh Việt Nam.

- Chi nhánh của công ty luật nước ngoài là đơn vị phụ thuộc của công ty luật nước ngoài, được thành lập tại Việt Nam theo quy định của Luật Luật sư.

- Luật sư nước ngoài làm việc tại chi nhánh, công ty luật nước ngoài là những luật sư nước ngoài làm việc cho một chi nhánh hoặc công ty luật nước ngoài tại Việt Nam.

- Luật sư Việt Nam làm việc tại chi nhánh, công ty luật nước ngoài là luật sư đã được Đoàn luật sư địa phương ra Quyết định ra nhập Đoàn luật sư, được Liên đoàn luật sư Việt Nam cấp thẻ luật sư (Điều 20 Luật Luật sư) thực tế làm việc chi nhánh, công ty luật nước ngoài tại Việt Nam.

- Doanh thu của TCHNLS là tổng số tiền thu được của TCHNLS (theo Luật Doanh nghiệp).

- Số tiền nộp thuế của TCHNLS là số tiền thuế mà TCHNLS phải nộp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

2. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu và hồ sơ vụ việc thực hiện của chi nhánh, công ty luật nước ngoài tại Việt Nam, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam.

Biểu số: 31b/BTP/BTTP/LSNN
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo 6 tháng: Ngày 02 tháng 6 hàng năm
Báo cáo năm lần 1: Ngày 02 tháng 12 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ NƯỚC NGOÀI TẠI ĐỊA PHƯƠNG
(6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm.....
đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp.....

Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp
(Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài (TCHNLSNN)	**Số LSNN làm việc tại TCHNLS** *(Người)*	**Số LS VN làm việc tại TCHNLS** *(Người)*	**Số nhân viên làm việc tại TCHNLS** *(Người)*	**Số người tập sự tại TCHNLS** *(Người)*	**Số việc tư vấn pháp luật** *(Việc)*	**Doanh thu** *(Nghìn đồng)*	
						Tổng số	**Trong đó: Nộp thuế**
A	1	2	3	4	5	6	7
Tổng số							
Chi nhánh của TCHNLSNN (CN)							
Công ty luật nước ngoài tại Việt Nam (CTL)							
Chi nhánh của CTL							

** Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1):*
Cột 5: ……; Cột 6: ……; Cột 7: ……

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 31b/BTP/BTTP/LSNN
Tình hình tổ chức và hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại địa phương

1. Nội dung

*. Phản ánh tình hình tổ chức và hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài trên địa bàn tỉnh trong kỳ báo cáo

*. Giải thích thuật ngữ:

- Chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài là đơn vị phụ thuộc vào tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, được thành lập tại Việt Nam theo quy định của Luật Luật sư.

- Công ty luật nước ngoài là công ty luật trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài, công ty luật trách nhiệm hữu hạn dưới hành thức liên doanh, công ty luật hợp danh giữa tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài và công ty luật hợp danh Việt Nam.

- Chi nhánh của công ty luật nước ngoài là đơn vị phụ thuộc vào của công ty luật nước ngoài, được thành lập tại Việt Nam theo quy định của Luật luật sư.

- Luật sư nước ngoài làm việc tại chi nhánh, công ty luật nước ngoài là những luật sư nước ngoài làm việc cho một chi nhánh hoặc công ty luật nước ngoài tại Việt Nam.

- Luật sư Việt Nam làm việc tại chi nhánh, công ty luật nước ngoài là luật sư đã được Đoàn luật sư địa phương ra Quyết định ra nhập Đoàn luật sư, được Liên đoàn luật sư Việt Nam cấp thẻ luật sư (Điều 20 Luật Luật sư) thực tế làm việc chi nhánh, công ty luật nước ngoài tại Việt Nam.

- Doanh thu của TCHNLS là tổng số tiền thu được của TCHNLS (theo Luật Doanh nghiệp).

- Số tiền nộp thuế của TCHNLS là số tiền thuế mà TCHNLS phải nộp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

2. Nguồn số liệu

Từ sổ sách, tài liệu theo dõi về tình hình tổ chức và hoạt động luật sư nước ngoài tại Sở Tư pháp và tổng hợp từ biểu mẫu 31a/BTP/BTTP/LSTN của Chi nhánh, Công ty luật nước ngoài, Chi nhánh của Công ty luật nước ngoài tại Việt Nam.

Biểu số: 32a/BTP/BTTP/CC
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo 6 tháng: Ngày 08 tháng 5 hàng năm
Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

SỐ CÔNG CHỨNG VIÊN VÀ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CÔNG CHỨNG
(6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Phòng công chứng/Văn phòng công chứng.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Tư pháp.....

Số công chứng viên *(Người)*	**Tổng số việc đã công chứng *(Việc)***						**Tổng số phí công chứng *(Nghìn đồng)***	**Tổng số tiền nộp vào ngân sách Nhà nước hoặc nộp thuế *(Nghìn đồng)***
	Tổng số	**Chia ra**						
		Công chứng hợp đồng chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản		**Công chứng hợp đồng bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự**	**Công chứng các giao dịch về thừa kế**	**Các loại việc khác**		
		Bằng quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	**Bằng tài sản khác**					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

** Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1):*
Cột 2:……; Cột 8:……; Cột 9:……

Ngày …… tháng….. năm…….

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

TRƯỞNG PHÒNG CÔNG CHỨNG/
TRƯỞNG VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG
(Ký tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 32a/BTP/BTTP/CC
Số công chứng viên và tình hình hoạt động công chứng

1. Nội dung

*. Phản ánh số liệu về số công chứng viên và tình hình hoạt động công chứng của Phòng công chứng/Văn phòng công chứng trong kỳ báo cáo (6 tháng, năm).

*. Giải thích thuật ngữ:

- Công chứng viên (theo Điều 7 Luật Công chứng): Công chứng viên là người có đủ tiêu chuẩn theo quy định của Luật Công chứng, được bổ nhiệm để hành nghề công chứng.

- Công chứng hợp đồng chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản:

+ Công chứng hợp đồng chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản bằng quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là tổng số việc công chứng các hợp đồng chuyển nhượng, tặng cho, góp vốn, trao đổi... bằng quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

+ Công chứng hợp đồng chuyển quyền sở hữu bằng tài sản khác là tổng số việc mua bán, tặng cho, góp vốn… bằng các tài sản khác (không phải quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất).

- Công chứng hợp đồng bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự là tổng số việc công chứng hợp đồng thế chấp, cầm cố, bảo lãnh, đặt cọc, ký cược, ký quỹ tài sản.

- Công chứng các giao dịch về thừa kế là tổng số việc liên quan đến thừa kế (di chúc, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ di chúc, văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản, văn bản từ chối nhận di sản, nhận lưu giữ di chúc, công bố di chúc...)

- Các loại việc khác là tổng số việc ngoài 04 nhóm việc nêu trên (công chứng việc ủy quyền, hợp đồng thuê, thuê lại, thuê khoán, gửi giữ, mượn tài sản, cấp bản sao văn bản công chứng…).

- Phí công chứng (theo Điều 56 Luật Công chứng): Phí công chứng bao gồm phí công chứng hợp đồng, giao dịch, phí lưu giữ di chúc, phí cấp bản sao văn bản công chứng. Người yêu cầu công chứng hợp đồng, giao dịch, lưu giữ di chúc, cấp bản sao văn bản công chứng phải nộp phí công chứng. Mức thu, chế độ thu, nộp, sử dụng và quản lý phí công chứng được thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Thù lao công chứng, chi phí khác thu được (theo Điều 57 Luật Công chứng): Người yêu cầu công chứng phải trả thù lao khi yêu cầu tổ chức hành nghề công chứng thực hiện việc soạn thảo hợp đồng, giao dịch, đánh máy, sao chụp và các việc khác liên quan đến việc công chứng. Mức thù lao đối với từng loại việc theo quy định nêu trên do tổ chức hành nghề công chứng xác định.

Trường hợp người yêu cầu công chứng đề nghị xác minh, giám định hoặc thực hiện công chứng ngoài trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng thì người yêu cầu công chứng phải trả chi phí để thực hiện việc đó. Mức chi phí theo quy định này do người yêu cầu công chứng và tổ chức hành nghề công chứng thoả thuận.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột 2 = Cột (3+4+5+6+7).

- Cột 9: Ghi số tiền nộp vào ngân sách Nhà nước (nếu đơn vị báo cáo là Phòng công chứng); ghi số tiền nộp thuế (nếu đơn vị báo cáo là Văn phòng công chứng).

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu và hồ sơ công chứng của Phòng công chứng và Văn phòng công chứng.

Biểu số: 32b/BTP/BTTP/CC
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo 6 tháng: Ngày 02 tháng 6 hàng năm
Báo cáo năm lần 1: Ngày 02 tháng 12 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CÔNG CHỨNG
(6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp.....
Đơn vị nhận báo cáo:
- Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính);
- UBND tỉnh, TP trực thuộc TW

	Số tổ chức hành nghề công chứng *(Tổ chức)*	**Số công chứng viên *(Người)***	**Tổng số việc đã công chứng *(Việc)***						**Tổng số phí công chứng *(Nghìn đồng)***	**Tổng số tiền nộp vào ngân sách Nhà nước hoặc nộp thuế *(Nghìn đồng)***
			Tổng số	**Chia ra**						
				Công chứng hợp đồng chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản		**Công chứng hợp đồng bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự**	**Công chứng các giao dịch về thừa kế**	**Các loại việc khác**		
				Bằng quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	**Bằng tài sản khác**					
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Tổng số										
Phòng công chứng										
Văn phòng công chứng										

** Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1):*
Cột 3:……; Cột 9:……; Cột 10:……

Ngày…… tháng….. năm…….

Người lập biểu	**Người kiểm tra**	**GIÁM ĐỐC**
(Ký, ghi rõ họ, tên)	*(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)*	(Ký tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 32b/BTP/BTTP/CC
Tình hình tổ chức và hoạt động công chứng

1. Nội dung

*. Phản ánh số liệu về tình hình tổ chức và hoạt động công chứng trong kỳ báo cáo (6 tháng, năm).

*. Giải thích thuật ngữ:

- Công chứng viên (theo Điều 7 Luật Công chứng): Công chứng viên là người có đủ tiêu chuẩn theo quy định của Luật Công chứng, được bổ nhiệm để hành nghề công chứng.

- Công chứng hợp đồng chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản:

+ Công chứng hợp đồng chuyển nhượng, tặng cho, góp vốn, trao đổi… bằng quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất có tài sản gắn liền với đất là tổng số việc công chứng các hợp đồng chuyển nhượng, tặng cho, góp vốn, trao đổi… bằng quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

+ Công chứng hợp đồng chuyển quyền sở hữu bằng tài sản khác là tổng số việc mua bán, tặng cho, góp vốn… bằng các tài sản khác (không phải quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất).

- Công chứng hợp đồng bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự là tổng số việc công chứng hợp đồng thế chấp, cầm cố, bảo lãnh, đặt cọc, ký cược, ký quỹ tài sản.

- Công chứng các giao dịch về thừa kế là tổng số việc liên quan đến thừa kế (di chúc, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ di chúc, văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản, văn bản từ chối nhận di sản, nhận lưu giữ di chúc, công bố di chúc...)

- Các loại việc khác là tổng số việc ngoài 04 nhóm việc nêu trên (công chứng việc ủy quyền, hợp đồng thuê, thuê lại, thuê khoán, gửi giữ, mượn tài sản, cấp bản sao văn bản công chứng…).

- Phí công chứng (theo Điều 56 Luật Công chứng): Phí công chứng bao gồm phí công chứng hợp đồng, giao dịch, phí lưu giữ di chúc, phí cấp bản sao văn bản công chứng. Người yêu cầu công chứng hợp đồng, giao dịch, lưu giữ di chúc, cấp bản sao văn bản công chứng phải nộp phí công chứng. Mức thu, chế độ thu, nộp, sử dụng và quản lý phí công chứng được thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Thù lao công chứng, chi phí khác thu được (theo Điều 57 Luật Công chứng): Người yêu cầu công chứng phải trả thù lao khi yêu cầu tổ chức hành nghề công chứng thực hiện việc soạn thảo hợp đồng, giao dịch, đánh máy, sao chụp và các việc khác liên quan đến việc công chứng. Mức thù lao đối với từng loại việc theo quy định nêu trên do tổ chức hành nghề công chứng xác định.

Trường hợp người yêu cầu công chứng đề nghị xác minh, giám định hoặc thực hiện công chứng ngoài trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng thì người yêu cầu công chứng phải trả chi phí để thực hiện việc đó. Mức chi phí theo quy định này do người yêu cầu công chứng và tổ chức hành nghề công chứng thỏa thuận.

2. Phương pháp tính

- Dòng 1 Cột A (Tổng số) = Dòng 2 Cột A (Phòng công chứng) + Dòng 3 Cột A (Văn phòng công chứng).

- Cột 3 = Cột (4+5+6+7+8).

3. Nguồn số liệu

Tổng hợp từ biểu mẫu 32a/BTP/BTTP/CC của Phòng công chứng, Văn phòng công chứng và từ hồ sơ, tài liệu theo dõi về tình hình tổ chức và hoạt động công chứng của Sở Tư pháp.

Biểu số: 33a/BTP/BTTP/GĐTP
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

SỐ VỤ VIỆC ĐÃ THỰC HIỆN GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP TẠI CÁC TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP CÔNG LẬP Ở ĐỊA PHƯƠNG
(Năm)

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Tổ chức giám định tư pháp công lập ở địa phương theo quy định tại Điều 12 Luật giám định tư pháp
Đơn vị nhận báo cáo:
- Sở Tư pháp;
- Cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý lĩnh vực giám định tư pháp.

Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp *(Vụ việc)*															
Tổng số	Chia ra														
	Theo trưng cầu của cơ quan tiến hành tố tụng					**Theo yêu cầu của người yêu cầu giám định**					**Theo yêu cầu của cá nhân, tổ chức khác**				
	Tổng số	**Chia theo lĩnh vực**				**Tổng số**	**Chia theo lĩnh vực**				**Tổng số**	**Chia theo lĩnh vực**			
		Pháp y	**Pháp y tâm thần**	**Kỹ thuật hình sự**	**Khác**		**Pháp y**	**Pháp y tâm thần**	**Kỹ thuật hình sự**	**Khác**		**Pháp y**	**Pháp y tâm thần**	**Kỹ thuật hình sự**	**Khác**
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)

** Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo năm lần 1):*
Cột 1.....
Cột 2.....; Cột 7.....; Cột 12.....

Ngày…… tháng…… năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Người lập biểu
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU SỐ 33a/BTP/BTTP/GĐTP

Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp tại các tổ chức giám định tư pháp công lập ở địa phương

1. Đơn vị báo cáo

Đơn vị báo cáo (đơn vị thực hiện báo cáo Biểu số 33a/BTP/BTTP/GĐTP) bao gồm:

- Tổ chức giám định tư pháp công lập theo quy định tại đoạn 2 khoản 1, điểm b khoản 2 và điểm b khoản 4 Điều 12 của Luật giám định tư pháp:

+ Trung tâm pháp y tỉnh cấp tỉnh;

+ Phòng kỹ thuật hình sự thuộc Công an cấp tỉnh;

+ Các tổ chức giám định tư pháp công lập cấp tỉnh thuộc các lĩnh vực khác theo quy định tại đoạn 2 Khoản 1 Điều 12 Luật giám định tư pháp (nếu có).

- Và Tổ chức giám định pháp y tâm thần ở địa phương (nếu có).

2. Đơn vị nhận báo cáo

Cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý lĩnh vực giám định tư pháp gồm: Sở Y tế, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải, Sở Thông tin truyền thông, Sở Tài nguyên môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Sở, ngành ở địa phương có hoạt động giám định tư pháp.

3. Nội dung, phương pháp tính

* Nội dung:

- Phản ánh số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp tại các tổ chức giám định tư pháp công lập ở địa phương.

- Giải thích thuật ngữ:

+ Số "vụ việc đã thực hiện giám định" là số vụ việc thực hiện giám định đã có bản kết luận giám định trong kỳ báo cáo.

+ "Người yêu cầu giám định" là người có quyền tự mình yêu cầu giám định sau khi đã đề nghị cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trưng cầu giám định mà không được chấp nhận theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Luật giám định tư pháp.

+ Các cột "Khác" tại các cột (6, 11, 16): Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp trong các lĩnh vực tài chính, văn hóa, xây dựng và các lĩnh vực khác (do tổ chức giám định tư pháp công lập thực hiện).

* Phương pháp tính:

- Cột 1 = Cột (2+7+12).

- Cột 2 = Cột (3+4+5+6).

- Cột 7 = Cột (8+9+10+11).

- Cột 12 = Cột (13+14+15+16).

4. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu và hồ sơ giám định tại các tổ chức giám định tư pháp công lập ở địa phương.

Biểu số: 33b/BTP/BTTP/GĐTP
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

SỐ VỤ VIỆC ĐÃ THỰC HIỆN GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP TẠI VĂN PHÒNG GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP Ở ĐỊA PHƯƠNG
(Năm)

(Từ ngày..... tháng..... năm.....
đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Văn phòng giám định tư pháp ở địa phương
Đơn vị nhận báo cáo:
- Sở Tư pháp;
- Cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý lĩnh vực giám định tư pháp

Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp *(Vụ việc)*															
Tổng số	**Chia ra**														
	Theo trưng cầu của cơ quan tiến hành tố tụng					**Theo yêu cầu của người yêu cầu giám định**					**Theo yêu cầu của cá nhân, tổ chức khác**				
	Tổng số	**Chia theo lĩnh vực**				**Tổng số**	**Chia theo lĩnh vực**				**Tổng số**	**Chia theo lĩnh vực**			
		Tài chính	**Ngân hàng**	**Xây dựng**	**Di vật, cổ vật, bản quyền tác giả**		**Tài chính**	**Ngân hàng**	**Xây dựng**	**Di vật, cổ vật, bản quyền tác giả**		**Tài chính**	**Ngân hàng**	**Xây dựng**	**Di vật, cổ vật, bản quyền tác giả**
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)

** Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo năm lần 1):*
Cột 1……
Cột 2……; Cột 7……; Cột 12……..

Ngày…… tháng…… năm.....
TRƯỞNG VĂN PHÒNG
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Người lập biểu
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU SỐ 33b/BTP/BTTP/GĐTP
Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp tại Văn phòng giám định tư pháp ở địa phương

1. Đơn vị báo cáo

Đơn vị báo cáo (đơn vị thực hiện báo cáo Biểu số 33b/BTP/BTTP/GĐTP) là các Văn phòng giám định tư pháp ở địa phương theo quy định tại Điều 14 của Luật giám định tư pháp.

2. Đơn vị nhận báo cáo

Cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý lĩnh vực giám định tư pháp gồm: Sở Y tế, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải, Sở Thông tin truyền thông, Sở Tài nguyên môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Sở, ngành ở địa phương có hoạt động giám định tư pháp.

3. Nội dung, phương pháp tính

*. Nội dung:

- Phản ánh Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp tại Văn phòng giám định tư pháp ở địa phương.

- Giải thích thuật ngữ:

+ Số "vụ việc đã thực hiện giám định" là số vụ việc thực hiện giám định đã có bản kết luận giám định trong kỳ báo cáo.

+ "Người yêu cầu giám định" là người có quyền tự mình yêu cầu giám định sau khi đã đề nghị cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trưng cầu giám định mà không được chấp nhận theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Luật giám định tư pháp.

* Phương pháp tính:

- Cột 1 = Cột (2+7+12).

- Cột 2 = Cột (3+4+5+6).

- Cột 7 = Cột (8+9+10+11).

- Cột 12 = Cột (13+14+15+16).

4. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu và hồ sơ giám định tại Văn phòng giám định tư pháp ở địa phương.

Biểu số: 33c/BTP/BTTP/GĐTP
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

SỐ VỤ VIỆC ĐÃ THỰC HIỆN GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP TẠI CÁC TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP THEO VỤ VIỆC
(Năm)
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý lĩnh vực giám định tư pháp
Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Tư pháp.....

Tổng số	Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp *(Vụ việc)*																												
	Chia ra																												
	Theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng										Theo yêu cầu của người yêu cầu giám định										Theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân khác									
	Tổng số	Chia theo lĩnh vực									Tổng số	Chia theo lĩnh vực									Tổng số	Chia theo lĩnh vực								
		Pháp y	Pháp y tâm thần	Kỹ thuật hình sự	Văn hóa	Tài chính	Ngân hàng	Xây dựng	Thông tin truyền thông	Khác		Pháp y	Pháp y tâm thần	Kỹ thuật hình sự	Văn hóa	Tài chính	Ngân hàng	Xây dựng	Thông tin truyền thông	Khác		Pháp y	Pháp y tâm thần	Kỹ thuật hình sự	Văn hóa	Tài chính	Ngân hàng	Xây dựng	Thông tin truyền thông	Khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)

** Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo năm lần 1):*
Cột 1.....
Cột 2.....; cột 12.....; cột 22.....

Ngày…… tháng…… năm.....
GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Người lập biểu
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU SỐ 33c/BTP/BTTP/GĐTP
Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp tại các tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc

1. Đơn vị báo cáo

Đơn vị báo cáo (đơn vị thực hiện báo cáo Biểu số 33c2/BTP/BTTP/GĐTP) là các cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý lĩnh vực giám định tư pháp gồm: Sở Y tế, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải, Sở Thông tin truyền thông, Sở Tài nguyên môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Sở ngành ở địa phương có hoạt động giám định tư pháp.

2. Nội dung

- Phản ánh số vụ việc giám định tư pháp ở các tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc thuộc lĩnh vực chuyên môn thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh.

- Giải thích thuật ngữ:

+ Tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc là tổ chức có đủ các điều kiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 19 của Luật giám định tư pháp.

+ Số "vụ việc đã thực hiện giám định" là số vụ việc thực hiện giám định đã có bản kết luận giám định trong kỳ báo cáo.

+ "Người yêu cầu giám định" là người có quyền tự mình yêu cầu giám định sau khi đã đề nghị cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trưng cầu giám định mà không được chấp nhận theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Luật giám định tư pháp.

3. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột 1 = Cột (2+12+22).

- Cột 2 = Cột (3+4+5+6+7+8+9+10+11).

- Cột 12 = Cột (13+14+15+16+17+18+19+20+21).

- Cột 22 = Cột (23+24 +25+26+27+28+29+30+31).

4. Nguồn số liệu

Tổng hợp số liệu từ tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc và sổ sách ghi chép tại các cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý lĩnh vực giám định tư pháp.

Biểu số: 33d/BTP/BTTP/GĐTP
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo năm lần 1: Ngày 02 tháng 12 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

SỐ VỤ VIỆC ĐÃ THỰC HIỆN GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(Năm)
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp.....
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp
(Vụ Kế hoạch - Tài chính)

	Tổng số	Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp *(Vụ việc)*																												
		Chia ra																												
		Theo trưng cầu của cơ quan tiến hành tố tụng										Theo yêu cầu của người yêu cầu giám định										Theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân khác									
		Tổng số	Chia theo lĩnh vực									Tổng số	Chia theo lĩnh vực									Tổng số	Chia theo lĩnh vực								
			Pháp y	Pháp y tâm thần	Kỹ thuật hình sự	Văn hóa	Tài chính	Ngân hàng	Xây dựng	Thông tin truyền thông	Khác		Pháp y	Pháp y tâm thần	Kỹ thuật hình sự	Văn hóa	Tài chính	Ngân hàng	Xây dựng	Thông tin truyền thông	Khác		Pháp y	Pháp y tâm thần	Kỹ thuật hình sự	Văn hóa	Tài chính	Ngân hàng	Xây dựng	Thông tin truyền thông	Khác
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)
Tổng số																														
I. Tổ chức giám định tư pháp công lập																														
- Trung tâm pháp y					-	-	-	-	-	-	-				-	-	-	-	-	-	-				-	-	-	-	-	-
- Phòng kỹ thuật hình sự						-	-	-	-	-	-					-	-	-	-	-	-					-	-	-	-	-
Tổ chức khác																														
II. Văn phòng giám định tư pháp			-	-	-					-	-		-	-	-					-	-		-	-	-				-	-
III. Tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc																														

** Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo năm lần 1):*
Cột 1……; Cột 2……; Cột 12……; Cột 22……..

Ngày…… tháng…… năm.....

Người lập biểu
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ)

GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU SỐ 33d/BTP/BTTP/GĐTP
Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh

1. Nội dung

* Phản ánh Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp ở các lĩnh vực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

* Giải thích thuật ngữ:

+ "Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp" là số vụ việc thực hiện giám định đã có bản kết luận giám định trong kỳ báo cáo.

+ "Người yêu cầu giám định" là người có quyền tự mình yêu cầu giám định sau khi đã đề nghị cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trưng cầu giám định mà không được chấp nhận theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Luật giám định tư pháp.

2. Phương pháp tính

- Dòng 1 Cột A (Tổng số) = Dòng 2 Cột A (Tổ chức giám định tư pháp công lập) + Dòng 6 Cột A (Văn phòng giám định tư pháp) + Dòng 7 Cột A (Tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc).

- Dòng 2 Cột A (Tổ chức giám định tư pháp công lập = Dòng 3 Cột A (Trung tâm pháp y) + Dòng 4 Cột A (Phòng Kỹ thuật hình sự) + Dòng 5 Cột A (Tổ chức khác).

- Cột 1 = Cột (2+12+22).

- Cột 2 = Cột (3+4+5+6+7+8+9+10+11).

- Cột 12 = Cột (13+14+15+16+17+18+19+20+21).

- Cột 22 = Cột (23+24+25+26+27+28+29+30+31).

- Các cột 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31: Những ô đánh dấu "-" là không có hiện tượng (số liệu) phát sinh.

3. Nguồn số liệu

Tổng hợp từ Biểu số 33a/BTP/BTTP/GĐTP, 33b/BTP/BTTP/GĐTP, 33c/BTP/BTTP/GĐTP và từ hồ sơ, tài liệu khác theo dõi về công tác giám định tư pháp của Sở Tư pháp.

Biểu số: 33e/BTP/BTTP/GĐTP
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

SỐ VỤ VIỆC ĐÃ THỰC HIỆN GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP TẠI CÁC TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP CÔNG LẬP Ở TRUNG ƯƠNG
(Năm)
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Tổ chức giám định tư pháp công lập ở Trung ương theo quy định tại Điều 12 Luật giám định tư pháp
Đơn vị nhận báo cáo:
- Bộ Tư pháp
- Bộ, cơ quan ngang Bộ chủ quản của chức giám định tư pháp

Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp *(Vụ việc)*															
Tổng số	**Chia ra**														
	Theo trưng cầu của cơ quan tiến hành tố tụng					**Theo yêu cầu của người yêu cầu giám định**					**Theo yêu cầu của cá nhân, tổ chức khác**				
	Tổng số	**Chia theo lĩnh vực**				**Tổng số**	**Chia theo lĩnh vực**				**Tổng số**	**Chia theo lĩnh vực**			
		Pháp y	**Pháp y tâm thần**	**Kỹ thuật hình sự**	**Khác**		**Pháp y**	**Pháp y tâm thần**	**Kỹ thuật hình sự**	**Khác**		**Pháp y**	**Pháp y tâm thần**	**Kỹ thuật hình sự**	**Khác**
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)

** Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo năm lần 1):*
Cột 1……
Cột 2……; Cột 7……; Cột 12……..

Ngày…… tháng…… năm.....
Người lập biểu
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU SỐ 33e/BTP/BTTP/GĐTP
Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp tại các tổ chức giám định tư pháp công lập ở Trung ương

1. Đơn vị báo cáo

* Đơn vị báo cáo (đơn vị thực hiện báo cáo Biểu số 33e/BTP/BTTP/GĐTP) là các tổ chức giám định tư pháp công lập ở Trung ương (theo quy định tại Điều 12 Luật giám định tư pháp) bao gồm:

- Viện pháp y quốc gia thuộc Bộ Y tế;
- Viện pháp y tâm thần trung ương thuộc Bộ Y tế;
- Viện pháp y quân đội thuộc Bộ Quốc phòng;
- Viện khoa học hình sự thuộc Bộ Công an;
- Trung tâm pháp y tâm thần khu vực thuộc Bộ Y tế (nếu có);
- Phòng kỹ thuật hình sự thuộc Bộ Quốc phòng;
- Các tổ chức giám định tư pháp công lập ở các lĩnh vực khác (nếu có) theo quy định tại Điều 12 Luật giám định tư pháp.

* Nội dung: Phản ánh Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp ở các tổ chức giám định tư pháp công lập ở Trung ương.

* Giải thích thuật ngữ:

+ Số "vụ việc đã thực hiện giám định" là số vụ việc thực hiện giám định đã có bản kết luận giám định trong kỳ báo cáo.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

+ Cột 1 = Cột (2+7+12).
+ Cột 2 = Cột (3+ 4+5+6).
+ Cột 7 = Cột (8+9+10+11).
+ Cột 12 = Cột (13+14+15+16).

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu và hồ sơ giám định của các tổ chức giám định tư pháp công lập ở Trung ương.

Biểu số: 33g/BTP/BTTP/GĐTP
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

SỐ VỤ VIỆC ĐÃ THỰC HIỆN GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP TẠI CÁC TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP THEO VỤ VIỆC THUỘC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ
(Năm)
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Các Bộ, cơ quan ngang Bộ
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp
(Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Tổng số	Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp *(Vụ việc)*																											
	Chia ra																											
	Theo trưng cầu của cơ quan tiến hành tố tụng										Theo yêu cầu của người yêu cầu giám định										Theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân khác									
	Tổng số	Chia theo lĩnh vực									Tổng số	Chia theo lĩnh vực									Tổng số	Chia theo lĩnh vực								
		Pháp y	Pháp y tâm thần	Kỹ thuật hình sự	Văn hóa	Tài chính	Ngân hàng	Xây dựng	Thông tin truyền thông	Khác		Pháp y	Pháp y tâm thần	Kỹ thuật hình sự	Văn hóa	Tài chính	Ngân hàng	Xây dựng	Thông tin truyền thông	Khác		Pháp y	Pháp y tâm thần	Kỹ thuật hình sự	Văn hóa	Tài chính	Ngân hàng	Xây dựng	Thông tin truyền thông	Khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)

** Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo năm lần 1):*
Cột 1……
Cột 2……; cột 12……; cột 22……..

Ngày…… tháng…… năm....

Người lập biểu	**Người kiểm tra**	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)	*(Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)*

GIẢI THÍCH BIỂU SỐ 33g/BTP/BTTP/GĐTP
Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp tại các tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ

1. Nội dung

- Phản ánh số vụ việc giám định tư pháp đã thực hiện tại các tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ.

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ báo cáo theo lĩnh vực giám định tư pháp có ở Bộ, ngành mình .

- Giải thích thuật ngữ:

+ Tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc là tổ chức có đủ các điều kiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 19 của Luật giám định tư pháp.

+ Số "vụ việc đã thực hiện giám định" là số vụ việc thực hiện giám định đã có bản kết luận giám định trong kỳ báo cáo.

+ "Người yêu cầu giám định": là người có quyền tự mình yêu cầu giám định sau khi đã đề nghị cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trưng cầu giám định mà không được chấp nhận theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Luật giám định tư pháp.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột 1 = Cột (2+12+22).

- Cột 2 = Cột (3+4+5+6+7+8+9+10+11).

- Cột 12 = Cột (13+14+15+16+17+18+19+20+21).

- Cột 22 = Cột (23 +24 +25+26+27+28+29+30+31).

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu về công tác giám định tại Bộ, cơ quan ngang Bộ.

Biểu số: 34a/BTP/BTTP/ĐGTS
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo 6 tháng: ngày 08 tháng 5 hàng năm
Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG BÁN ĐẤU GIÁ TÀI SẢN CỦA HỘI ĐỒNG BÁN ĐẤU GIÁ TÀI SẢN TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT DO CẤP HUYỆN THÀNH LẬP
(6 tháng, năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Hội đồng bán đấu giá tài sản (BĐGTS) trong trường hợp đặc biệt do cấp huyện thành lập

Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Tư pháp...

Số lượng Hội đồng bán đấu giá tài sản trong trường hợp đặc biệt do cấp huyện thành lập *(Hội đồng)*	**Số cuộc bán đấu giá đã thực hiện** *(Cuộc)*		**Giá của tài sản bán đấu giá** *(Nghìn đồng)*			**Tổng số phí tham gia đấu giá thu được** *(Nghìn đồng)*	**Tiền đặt trước của người tham gia đấu giá trong trường hợp không được trả lại theo quy định pháp luật** (nếu có) *(Nghìn đồng)*	**Tổng số tiền đã nộp ngân sách nhà nước theo quy định** *(Nghìn đồng)*
	Tổng số	**Trong đó: Số cuộc bán đấu giá thành**	**Giá khởi điểm**	**Giá bán**	**Chênh lệch**			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 34a/BTP/BTTP/ĐGTS
Tình hình tổ chức và hoạt động bán đấu giá tài sản của Hội đồng bán đấu giá tài sản trong trường hợp đặc biệt do cấp huyện thành lập

1. Nội dung:

*. Phản ánh số liệu về tình hình tổ chức và hoạt động bán đấu giá tài sản của Hội đồng bán đấu giá tài sản trong trường hợp đặc biệt do cấp huyện thành lập trong kỳ báo cáo (6 tháng, năm).

*. Giải thích thuật ngữ:

- Hội đồng bán đấu giá tài sản trong trường hợp đặc biệt do cấp huyện thành lập bao gồm:

+ Hội đồng bán đấu giá tài sản trong trường hợp đặc biệt được quy định tại Điều 20 Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản;

+ Hội đồng bán đấu giá tài sản trong trường hợp đặc biệt để bán đấu giá tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu được thành lập trong trường hợp không thuê được tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi xảy ra hành vi vi phạm theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19/7/2013 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

- Số cuộc bán đấu giá đã thực hiện: là số cuộc đã thực hiện đầy đủ quy trình bán đấu giá (bắt đầu từ thời điểm thông báo bán đấu giá đến khi tổ chức cuộc bán đấu giá trên thực tế).

- Số cuộc bán đấu giá thành: Là số cuộc bán đấu giá có người mua được tài sản bán đấu giá.

- Tổng số tiền nộp ngân sách bao gồm: tiền bán tài sản, tổng số phí tham gia đấu giá thu được và tiền đặt trước của người tham gia đấu giá trong trường hợp không được trả lại theo quy định pháp luật (nếu có) sau khi trừ các chi phí cho Hội đồng đấu giá tài sản theo quy định pháp luật.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

Cột 6 = Cột (5 - 4).

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu và hồ sơ bán đấu giá của các Hội đồng bán đấu giá tài sản được các cơ quan, đơn vị thuộc cấp huyện quản lý.

Biểu số: 34b/BTP/BTTP/ĐGTS
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo 6 tháng: ngày 08 tháng 5 hàng năm
Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG BÁN ĐẤU GIÁ TÀI SẢN CỦA HỘI ĐỒNG TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT DO CẤP TỈNH THÀNH LẬP
(6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm.....
đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Hội đồng BĐGTS trong trường hợp đặc biệt do cấp tỉnh thành lập

Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Tư pháp....

Số lượng Hội đồng bán đấu giá tài sản trong trường hợp đặc biệt do cấp tỉnh thành lập *(Hội đồng)*	**Số cuộc bán đấu giá đã thực hiện** *(Cuộc)*		**Giá của tài sản bán đấu giá** *(Nghìn đồng)*			**Tổng số phí tham gia đấu giá thu được** *(Nghìn đồng)*	**Tiền đặt trước của người tham gia đấu giá trong trường hợp không được trả lại theo quy định pháp luật** (nếu có) *(Nghìn đồng)*	**Tổng số tiền đã nộp ngân sách nhà nước theo quy định** *(Nghìn đồng)*
	Tổng số	**Trong đó: Số cuộc bán đấu giá thành**	**Giá khởi điểm**	**Giá bán**	**Chênh lệch**			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 34b/BTP/BTTP/ĐGTS
Tình hình tổ chức và hoạt động bán đấu giá tài sản của Hội đồng trong trường hợp đặc biệt do cấp tỉnh thành lập

1. Nội dung:

*. Phản ánh số liệu về tình hình tổ chức và hoạt động bán đấu giá tài sản của Hội đồng bán đấu giá tài sản trong trường hợp đặc biệt do cấp tỉnh thành lập trong kỳ báo cáo (6 tháng, năm).

*. Giải thích thuật ngữ:

- Hội đồng bán đấu giá tài sản trong trường hợp đặc biệt do cấp tỉnh thành lập bao gồm:

+ Hội đồng bán đấu giá tài sản trong trường hợp đặc biệt được quy định tại Điều 20 Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản;

+ Hội đồng bán đấu giá tài sản trong trường hợp đặc biệt để bán đấu giá tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu được cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thành lập trong trường hợp không thuê được tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi xảy ra hành vi vi phạm theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 81/2013/NĐ-CP ngày 19/7/2013 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

- Số cuộc bán đấu giá đã thực hiện: là số cuộc đã thực hiện đầy đủ quy trình bán đấu giá (bắt đầu từ thời điểm thông báo bán đấu giá đến khi tổ chức cuộc bán đấu giá trên thực tế).

- Số cuộc bán đấu giá thành: Là số cuộc bán đấu giá có người mua được tài sản bán đấu giá.

- Tổng số tiền nộp ngân sách bao gồm: tiền bán tài sản, tổng số phí tham gia đấu giá thu được và tiền đặt trước của người tham gia đấu giá trong trường hợp không được trả lại theo quy định pháp luật (nếu có) sau khi trừ các chi phí cho hoạt động của Hội đồng bán đấu giá tài sản theo quy định pháp luật.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột 6 = Cột (5 - 4).

3. Nguồn số liệu

Từ sổ sách ghi chép ban đầu và hồ sơ bán đấu giá của Hội đồng bán đấu giá tài sản trong trường hợp đặc biệt do các cơ quan, ngành, đơn vị cấp tỉnh quản lý.

Biểu số: 34c/BTP/BTTP/ĐGTS
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo 6 tháng: ngày 08 tháng 5 hàng năm
Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC BÁN ĐẤU GIÁ TÀI SẢN CHUYÊN NGHIỆP
(6 tháng, năm)

Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản/Doanh nghiệp bán đấu giá tài sản...

Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Tư pháp.....

Tổng số đấu giá viên *(Người)*	**Số hợp đồng đã ký** *(Hợp đồng)*	**Số cuộc bán đấu giá đã thực hiện** *(Cuộc)*		**Giá của tài sản bán đấu giá** *(Nghìn đồng)*			**Tổng số phí tham gia đấu giá** *(Nghìn đồng)*	**Tổng số phí đấu giá thu được** *(Nghìn đồng)*	**Tiền đặt trước của người tham gia đấu giá trong trường hợp không được trả lại theo quy định pháp luật (nếu có)** *(Nghìn đồng)*	**Tổng số tiền nộp ngân sách theo quy định** *(Nghìn đồng)*
		Tổng số	**Trong đó số cuộc bán đấu giá thành**	**Giá khởi điểm**	**Giá bán**	**Chênh lệch**				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

** Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1):*
Cột 3:……; Cột 4:……; Cột 8:……; Cột 11:……

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 34c/BTP/BTTP/ĐGTS
Tình hình tổ chức và hoạt động của tổ chức bán đấu giá tài sản

1. Nội dung:

*. Phản ánh số liệu về tình hình tổ chức và hoạt động của Tổ chức bán đấu giá tài sản trong kỳ báo cáo (6 tháng, năm).

*. Giải thích thuật ngữ:

- Đấu giá viên là người được cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá theo quy định tại Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản.

- Số hợp đồng đã ký: Là số hợp đồng mà Trung tâm/Doanh nghiệp bán đấu giá tài sản đã ký kết với người có tài sản bán đấu giá.

- Số cuộc bán đấu giá đã thực hiện: Là số cuộc đã thực hiện đầy đủ quy trình bán đấu giá (bắt đầu từ thời điểm thông báo bán đấu giá đến khi tổ chức cuộc bán đấu giá trên thực tế). Một hợp đồng có thể phải tổ chức nhiều cuộc bán đấu giá.

- Số cuộc bán đấu giá thành: Là số cuộc bán đấu giá có người mua được tài sản bán đấu giá.

- Tổng số tiền nộp ngân sách bao gồm: phí đấu giá, phí tham gia đấu giá và khoản tiền đặt trước của người tham gia đấu giá trong trường hợp không được trả lại theo quy định pháp luật (nếu có) sau khi trừ các chi phí theo quy định pháp luật.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột 7 = Cột (6 - 5).

- Cột 9: Tổng số phí đấu giá không bao gồm chi phí dịch vụ đấu giá quyền sử dụng đất khi nhà nước giao đất, cho thuê đất.

3. Nguồn số liệu

Từ hồ sơ, sổ sách ghi chép ban đầu của Trung tâm/Doanh nghiệp bán đấu giá tài sản.

Biểu số: 34d/BTP/BTTP/ĐGTS
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo 6 tháng: ngày 02 tháng 6 hàng năm
Báo cáo năm lần 1: Ngày 02 tháng 12 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG BÁN ĐẤU GIÁ TÀI SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(6 tháng, năm)
Kỳ báo cáo:.....
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp.....

Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

	Số tổ chức bán đấu giá tài sản *(Tổ chức)*			**Tổng số đấu giá viên *(Người)***	**Tổng số hợp đồng đã ký *(Hợp đồng)***	**Số cuộc bán đấu giá đã thực hiện *(Cuộc)***		**Giá của tài sản bán đấu giá *(Nghìn đồng)***			**Tổng số phí tham gia đấu giá *(nghìn đồng)***	**Tổng số phí đấu giá thu được *(nghìn đồng)***	**Tiền đặt trước trong trường hợp không được trả lại theo quy định pháp luật (nếu có) *(nghìn đồng)***	**Tổng số tiền nộp ngân sách theo quy định *(nghìn đồng)***
	Tổng số	**Chia ra**				**Tổng số**	**Số cuộc bán đấu giá thành**	**Giá khởi điểm**	**Giá bán**	**Chênh lệch**				
		Tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp	**Hội đồng bán đấu giá**											
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Tổng số														
1. Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản (BĐGTS)			-											
2. Doanh nghiệp BĐGTS			-											
3. Hội đồng BĐGTS trong trường hợp đặc biệt do cấp huyện thành lập		-		-								-		
4. Hội đồng BĐGTS trong trường hợp đặc biệt do cấp tỉnh thành lập		-		-								-		

Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1):
Cột 6:……; Cột 7:……; Cột 11:……; Cột 14:……

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra**	**GIÁM ĐỐC**
(Ký, ghi rõ họ, tên)	*(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)*

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 34d/BTP/BTTP/ĐGTS
Tình hình tổ chức và hoạt động bán đấu giá tài sản trên địa bàn tỉnh

1. Nội dung

*. Phản ánh số liệu về tình hình tổ chức và hoạt động bán đấu giá tài sản trên địa bàn tỉnh, thành phố trong kỳ báo cáo (6 tháng, năm).

*. Giải thích thuật ngữ:

- Địa bàn tỉnh được hiểu là địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

- Số hợp đồng đã ký: Là số hợp đồng mà Trung tâm/Doanh nghiệp bán đấu giá tài sản đã ký kết với người có tài sản bán đấu giá.

- Số cuộc bán đấu giá đã thực hiện: Là số cuộc đã thực hiện đầy đủ quy trình bán đấu giá (bắt đầu từ thời điểm thông báo bán đấu giá đến khi tổ chức cuộc bán đấu giá trên thực tế). Một hợp đồng có thể phải tổ chức nhiều cuộc bán đấu giá.

- Số cuộc bán đấu giá thành: Là cuộc bán đấu giá có người mua được tài sản bán đấu giá.

- Tổng số tiền nộp ngân sách: bao gồm phí tham gia đấu giá; phí bán đấu giá và tiền đặt trước của người tham gia đấu giá trong trường hợp không được trả lại theo quy định pháp luật sau khi trừ các chi phí theo quy định pháp luật (riêng Hội đồng bán đấu giá tài sản trong trường hợp đặc biệt do cấp huyện hoặc cấp tỉnh thành lập chỉ gồm phí tham gia đấu giá, tiền bán tài sản và tiền đặt trước của người tham gia đấu giá trong trường hợp không được trả lại theo quy định pháp luật sau khi trừ các chi phí cho Hội đồng bán đấu giá tài sản theo quy định pháp luật).

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Dòng "Tổng số" Cột A = Dòng số 1 Cột A "Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản (BĐGTS)" + Dòng số 2 Cột A "Doanh nghiệp BĐGTS" + Dòng số 3 Cột A "Hội đồng BĐGTS trong trường hợp đặc biệt do cấp huyện thành lập" + Dòng số 4 Cột A "Hội đồng BĐGTS trong trường hợp đặc biệt do cấp tỉnh thành lập".

- Cột 10 = Cột (9 - 8).

- Cột 12: Đối với Trung tâm/Doanh nghiệp bán đấu giá tài sản thì tổng số phí đấu giá không bao gồm chi phí dịch vụ đấu giá quyền sử dụng đất khi nhà nước giao đất, cho thuê đất.

- Các ô được đánh dấu "-" là không có hiện tượng (số liệu) phát sinh.

3. Nguồn số liệu

Được tổng hợp từ các biểu mẫu 34a/BTP/BTTP/ĐGTS, 34b/BTP/BTTP-ĐGTS, 34c/BTP/BTTP-ĐGTS và từ các hồ sơ, tài liệu khác theo dõi công tác bán đấu giá tài sản của Sở Tư pháp.

Biểu số: 35a/BTP/BTTP-TTTM
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TRỌNG TÀI
(Năm)

(Từ ngày..... tháng..... năm.....
đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Trung tâm trọng tài/Chi nhánh, Văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam...
Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Tư pháp...

Tổng số Chi nhánh của Trung tâm trọng tài ***(Chi nhánh)***	**Tổng số Văn phòng đại diện của Trung tâm trọng tài** ***(Văn phòng)***	**Số lượng nhân sự** ***(Người)***			**Số vụ việc đã tiếp nhận** ***(Vụ việc)***	**Hoạt động giải quyết tranh chấp bằng trọng tài** ***(Vụ việc)***				**Tổng giá trị các vụ tranh chấp đã giải quyết** ***(Nghìn đồng)***	**Tổng số tiền thu được** ***(Nghìn đồng)***	**Tổng số tiền đã nộp thuế và nghĩa vụ tài chính** ***(Nghìn đồng)***
			Chia ra			**Số vụ việc đã hòa giải thành**	**Số vụ việc đã có phán quyết trọng tài**		**Số vụ việc đang giải quyết**			
		Tổng số	**Trọng tài viên**	**Nhân viên khác**			**Số phán quyết trọng tài được thi hành**	**Số phán quyết trọng tài bị tòa án hủy**				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)

** Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo năm đợt 1):*
Cột 7……..; Cột 12……..; Cột 13…….

Ngày.... tháng.... năm....

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 35a/BTP/BTTP-TTTM
Tình hình tổ chức và hoạt động của tổ chức trọng tài

1. Nội dung:

*. Phản ánh tình hình tổ chức và hoạt động của tổ chức trọng tài (Trung tâm trọng tài/Chi nhánh, Văn phòng đại diện của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam).

Giải thích thuật ngữ:

- Cột 4: Trọng tài viên là người có đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Luật Trọng tài thương mại năm 2010.
- Cột 5: nhân viên khác: Là các nhân viên làm việc tại tổ chức trọng tài nhưng không phải là trọng tài viên.
- Cột 6: Số vụ việc đã tiếp nhận: Là số vụ việc mà Trung tâm trọng tài/Chi nhánh của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam đã được các bên lựa chọn để giải quyết tranh chấp.
- Cột 7: Số vụ việc đã hòa giải thành: là số vụ việc đã có quyết định hòa giải thành trong quá trình tố tụng trọng tài theo quy định tại Điều 58 Luật Trọng tài thương mại.
- Cột 8: Số phán quyết trọng tài được thi hành: gồm số phán quyết trọng tài do các bên tự nguyện thi hành hoặc bắt buộc thi hành (do cơ quan thi hành án dân sự thực hiện)
- Cột 10: Số vụ việc đang giải quyết: Là số vụ việc mà Trung tâm trọng tài/Chi nhánh của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam đang trong quá trình xử lý chưa có kết quả.
- Cột 11: Tổng giá trị các vụ việc đã được giải quyết: là tổng giá trị các vụ việc được thống kê từ Sổ theo dõi giải quyết tranh chấp của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của tổ chức trọng tài nước ngoài (mẫu 26/TP-TTTM) của Thông tư số 12/2013/TT-BTP ngày 07/11/2012 của Bộ Tư pháp.
- Cột 12: Tổng số tiền thu được: Là tổng số phí trọng tài và các khoản thu hợp pháp khác của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài/Chi nhánh tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam thu được từ hoạt động giải quyết tranh chấp bằng trọng tài, hòa giải và các hoạt động khác.
- Cột 13: Tổng số tiền đã nộp thuế và nghĩa vụ tài chính: Là số tiền tổ chức trọng tài phải nộp theo quy định pháp luật (bao gồm số tiền nộp thuế của tổ chức trọng tài và của các trọng tài viên).
- Người đại diện theo pháp luật: Là Chủ tịch Trung tâm trọng tài hoặc Trưởng Chi nhánh/Văn phòng đại diện tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột 6 = Cột (7 + 8 + 9+10)
- Chú ý: Đối với báo cáo của Chi nhánh/Văn phòng đại diện tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam: Các cột 1, 2 không có số liệu phát sinh.

3. Nguồn số liệu: Từ hồ sơ, sổ sách ghi chép của tổ chức trọng tài theo quy định pháp luật về trọng tài thương mại.

Biểu số: 35b/BTP/BTTP-TTTM
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo năm lần 1: Ngày 02 tháng 12 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TRỌNG TÀI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(Năm)
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp.....

Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

	Tổng số tổ chức trọng tài	**Số lượng Chi nhánh/ Văn phòng đại diện *(Tổ chức)***			**Số lượng nhân sự *(người)***			**Số vụ việc đã tiếp nhận *(Vụ việc)***	**Hoạt động giải quyết tranh chấp bằng trọng tài *(Vụ việc)***				**Tổng giá trị các vụ tranh chấp đã giải quyết *(Nghìn đồng)***	**Tổng số tiền thu được *(Nghìn đồng)***	**Tổng số tiền đã nộp thuế và nghĩa vụ tài chính *(Nghìn đồng)***
		Tổng số	**Chia ra**		**Tổng số**	**Chia ra**			**Số vụ việc đã hòa giải thành**	**Số vụ việc đã có phán quyết trọng tài**		**Số vụ việc đang giải quyết**			
			Chi nhánh	**Văn phòng đại diện**		**Trọng tài viên**	**Nhân viên khác**			**Số phán quyết trọng tài được thi hành**	**Số phán quyết trọng tài bị tòa án hủy**				
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1. Trung tâm trọng tài															
2. Chi nhánh/Văn phòng đại diện tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam		-	-	-											

** Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo năm đợt 1):*
Cột 9……..; Cột 14……..; Cột 15……

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ, tên)

Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ)

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 35b/BTP/BTTP-TTTM
Tình hình tổ chức và hoạt động của tổ chức trọng tài trên địa bàn tỉnh

1. Nội dung

*. Phản ánh tình hình tổ chức và hoạt động của tổ chức trọng tài trên địa bàn tỉnh.

*. Giải thích thuật ngữ:

- Trọng tài viên là người có đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Luật Trọng tài thương mại năm 2010.

- Cột 7: nhân viên khác: Là các nhân viên làm việc tại tổ chức trọng tài nhưng không phải là trọng tài viên.

- Cột 8: Số vụ việc đã tiếp nhận: Là số vụ việc mà Trung tâm trọng tài/Chi nhánh của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam đã được các bên lựa chọn để giải quyết tranh chấp.

- Cột 9: Số vụ việc đã hòa giải thành: là số vụ việc đã có thỏa thuận hòa giải thành trong tố tụng trọng tài theo Điều 58 Luật Trọng tài thương mại;

- Cột 10: Số phán quyết trọng tài được thi hành: gồm số phán quyết trọng tài do các bên tự nguyện thi hành và bắt buộc thi hành (do cơ quan thi hành án dân sự thực hiện).

- Cột 12: Số vụ việc đang giải quyết: Là số vụ việc mà Trung tâm trọng tài/Chi nhánh của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam đang trong quá trình xử lý chưa có kết quả.

- Cột 13: Tổng giá trị các vụ việc đã được giải quyết: là tổng giá trị các vụ việc được thống kê từ Sổ theo dõi giải quyết tranh chấp của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của tổ chức trọng tài nước ngoài (mẫu 26/TP-TTTM) của Thông tư số 12/2013/TT-BTP ngày 07/11/2012 của Bộ Tư pháp.

- Cột 14: Tổng số tiền thu được: Là tổng số phí trọng tài và các khoản thu hợp pháp khác của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài/Chi nhánh tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam thu được từ hoạt động giải quyết tranh chấp bằng trọng tài, hòa giải và các hoạt động khác.

- Cột 15: Tổng số tiền đã nộp thuế và nghĩa vụ tài chính: Là số tiền tổ chức trọng tài phải nộp theo quy định pháp luật (bao gồm số tiền nộp thuế của tổ chức trọng tài và của các trọng tài viên).

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột 2 = Cột (3 + 4).

- Cột 5 = Cột (6 + 7).

- Cột 8 = Cột (9 + 10 + 11 + 12).

- Các ô được đánh dấu "-" là không có hiện tượng (số liệu) phát sinh.

3. Nguồn số liệu

Tổng hợp từ biểu mẫu 35a/BTP/VĐC/PC và từ sổ ghi chép theo dõi về trọng tài thương mại tại Sở Tư pháp.

Biểu số: 36a/BTP/VĐC/PC
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

SỐ TỔ CHỨC PHÁP CHẾ VÀ CÁN BỘ PHÁP CHẾ TẠI CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THUỘC UBND CẤP TỈNH
(Năm)
(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo khoản 1 Điều 9 của Nghị định số 55/2011/NĐ-CP

Đơn vị nhận báo cáo:
Ủy ban nhân dân Tỉnh/thành phố (Sở Tư pháp)

Tổ chức pháp chế			**Công chức, viên chức làm công tác pháp chế *(Người)***							**Tổng số cán bộ, công chức đã được tập huấn bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ *(Người)***
Có tổ chức bộ máy (Phòng/ Ban thuộc cơ cấu)	**Chưa thành lập tổ chức, cử công chức, viên chức chuyên trách**	**Chưa thành lập tổ chức, cử công chức, viên chức kiêm nhiệm**	**Tổng số**	**Chia theo tính chất**		**Chia theo trình độ chuyên môn**				
				Chuyên trách	**Kiêm nhiệm**	**Chuyên môn Luật**			**Chuyên môn khác**	
						Trung cấp	**Đại học**	**Sau Đại học**		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

** Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1): Cột 4……..; Cột 11……..*

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ, tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 36a/BTP/VĐC/PC
Số tổ chức pháp chế và cán bộ pháp chế tại cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh

1. Nội dung:

*. Phản ánh tình hình tổ chức và cán bộ, công chức làm công tác pháp chế tại cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh theo quy định của Nghị định số 55/2011/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của tổ chức pháp chế.

Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo khoản 1 Điều 9 của Nghị định số 55/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của tổ chức pháp chế gồm các Sở:

a) Sở Nội vụ;

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư;

c) Sở Tài chính;

d) Sở Công Thương;

đ) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

e) Sở Giao thông vận tải;

g) Sở Xây dựng;

h) Sở Tài nguyên và Môi trường;

i) Sở Thông tin và Truyền thông;

k) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;

l) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

m) Sở Khoa học và Công nghệ;

n) Sở Giáo dục và Đào tạo;

0) Sở Y tế.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

Cột 4 = Cột (5 + 6) = Cột (7 + 8 + 9 +10).

Cột 7, 8, 9, 10: trong trường hợp cán bộ pháp chế vừa có chuyên môn luật vừa có chuyên môn khác thì chỉ thống kê theo chuyên môn Luật.

Ví dụ: một cán bộ pháp chế vừa có bằng luật vừa có bằng kinh tế thì chỉ tính là 1 người và thống kê vào một trong các cột từ cột (7) đến cột (9).

3. Nguồn số liệu

Từ sổ ghi chép và hồ sơ quản lý cán bộ, công chức của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Biểu số: 36b/BTP/VĐCXDPL/PC
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo năm lần 1: Ngày 02 tháng 12 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 15 tháng 3 năm sau

SỐ TỔ CHỨC PHÁP CHẾ VÀ CÁN BỘ PHÁP CHẾ TẠI CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH
(Năm)

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp

Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Tên cơ quan/ tên tỉnh, thành phố Trung ương	Tổ chức pháp chế			Công chức, viên chức làm công tác pháp chế *(Người)*							Tổng số cán bộ, công chức đã được tập huấn bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ *(Người)*
	Có tổ chức bộ máy (Phòng/Ban thuộc cơ cấu)	Chưa thành lập tổ chức, cử công chức, viên chức chuyên trách	Chưa thành lập tổ chức, cử công chức, viên chức kiêm nhiệm	Tổng số	Chia theo tính chất		Chia theo trình độ chuyên môn				
					Chuyên trách	Kiêm nhiệm	Chuyên môn Luật			Chuyên môn khác	
							Trung cấp	Đại học	Sau Đại học		
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Tổng số											
Sở Tài chính											
Sở NNPTNT											
...											

Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1):
Cột 4……..; Cột 11……..

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	Người kiểm tra	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ, tên)	*(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)*

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 36b/BTP/VĐC/XDPL
Số tổ chức pháp chế và cán bộ pháp chế tại cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Nội dung:

*. Phản ánh tình hình tổ chức và cán bộ, công chức làm công tác pháp chế tại các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh theo quy định của Nghị định số 55/2011/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của tổ chức pháp chế.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

Cột 4 = Cột (5 + 6) = Cột (7 + 8 + 9 +10).

3. Nguồn số liệu

Tổng hợp từ biểu mẫu 36a/BTP/VĐC/PC do các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Biểu số: 36c/BTP/VĐC/PC
Ban hành theo Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013
Ngày nhận báo cáo (BC):
Báo cáo năm lần 1: Ngày 08 tháng 11 hàng năm
Báo cáo năm chính thức: Ngày 20 tháng 01 năm sau

SỐ TỔ CHỨC PHÁP CHẾ VÀ CÁN BỘ PHÁP CHẾ TẠI BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ
(Năm)

(Từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....)

- Đơn vị báo cáo:
Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ
- Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

Tên đơn vị/Bộ	Tổ chức pháp chế			Công chức, viên chức làm công tác pháp chế (Người)							Tổng số cán bộ, công chức đã được tập huấn bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ (Người)
	Có tổ chức bộ máy (Phòng/ Ban thuộc cơ cấu)	Chưa thành lập tổ chức, cử công chức, viên chức chuyên trách	Chưa thành lập tổ chức, cử công chức, viên chức kiêm nhiệm	Tổng số	Chia theo tính chất		Chia theo trình độ chuyên môn				
					Chuyên trách	Kiêm nhiệm	Chuyên môn Luật			Chuyên môn khác	
							Trung cấp	Đại học	Sau Đại học		
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Tổng số											
Tổng cục và tương đương											
Cục và tương đương											
...											

** Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1):*
Cột 4……..; Cột 11……..

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	Người kiểm tra	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ, tên)	*(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ)*	*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)*

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU 36c/BTP/VĐC/PC
Số tổ chức pháp chế và cán bộ pháp chế tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

1. Nội dung:

*. Phản ánh tình tổ chức và cán bộ, công chức làm công tác pháp chế tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ theo quy định của Nghị định số 55/2011/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của tổ chức pháp chế.

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

Cột 4 = Cột (5 + 6) = Cột (7 + 8 + 9 +10).

Cột 7, 8, 9, 10: trong trường hợp cán bộ pháp chế vừa có chuyên môn luật vừa có chuyên môn khác thì chỉ thống kê theo chuyên môn Luật.

Ví dụ: một cán bộ pháp chế vừa có bằng luật vừa có bằng kinh tế thì chỉ tính là 1 người và thống kê vào một trong các cột từ cột (7) đến cột (9).

3. Nguồn số liệu

Từ sổ ghi chép và hồ sơ quản lý cán bộ, công chức làm công tác pháp chế của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.